第38回介護福祉士国家試験 — Đáp án & giải thích (thi 25/01/2026)

Điểm chuẩn: 64/125 (theo thông báo chính thức), kèm điều kiện có điểm ở cả 11 nhóm môn.

人間の尊厳と自立

Câu 1

Đề: 社会福祉の理念を発展させた人物に関する次の記述のうち，適切なものを1 つ選びなさい。

1. バンク-ミケルセン（Bank-Mikkelsen, N.）は，「ソーシャルロール・バロリゼーション（Social Role Valorization）」を提唱した。 2. ニィリエ（Nirje, B.）は，「ノーマライゼーション（normalization）の8 つの原理」を提唱した。 3. ヴォルフェンスベルガー（Wolfensberger, W.）は，「エーデル改革」を提唱した。 4. リッチモンド（Richmond, M.）は，「ケースワークの7 原則」を提唱した。 5. エリクソン（Erikson, E.）は，「自立生活運動の理念」を提唱した。 **Đáp án: 2 Giải thích:** ニィリエ（Nirje) là học giả Thụy Điển đã hệ thống hóa tư tưởng ノーマライゼーション thành 8 nguyên tắc cụ thể về nhịp sống bình thường cho người khuyết tật. Cần phân biệt: người khởi xướng normalization là Bank-Mikkelsen (Đan Mạch), còn Social Role Valorization là của Wolfensberger; 「7 nguyên tắc casework」 là của Biestek chứ không phải Richmond, và Erikson nổi tiếng với thuyết 8 giai đoạn phát triển tâm lý - xã hội.

Câu 2

Đề: Ａさん（62 歳，男性，要介護2 ）は，2 年前に筋萎縮性側索硬化症（amyotrophic lateral sclerosis：ＡＬＳ）と診断された。妻と自宅で過ごしたいと希望し，訪問介護（ホームヘルプサービス）と訪問看護を利用している。最近，症状が進行し，サービス担当者会議で，Ａさんは，「人工呼吸器はつけないで，最期まで自宅で生活したい」と言った。会議のあと，妻は訪問介護員（ホームヘルパー）に，「夫にはなかなか言えないのですが，一日でも長く一緒にいたいので，私は人工呼吸器をつけてほしいと思っています」と気持ちを伝えた。次のうち，Ａさんの妻に対する訪問介護員（ホームヘルパー）の提案として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 「会議で話されていたＡさんの意思が大切なので，尊重しませんか」 2. 「私にはわからないので，医師に決めてもらってはどうですか」 3. 「Ａさんに人工呼吸器をつけてもらったほうがいいですよね」 4. 「Ａさんとお互いの気持ちを話し合う時間をつくりませんか」 5. 「病院や施設の情報がほしいと介護支援専門員に伝えてはどうですか」 **Đáp án: 4 Giải thích:** Đáp án đúng là đề xuất tạo thời gian để hai vợ chồng nói rõ cảm xúc của nhau. Ý chí của ông A (không dùng máy thở, sống ở nhà đến cuối đời) phải được tôn trọng, nhưng cảm xúc của người vợ cũng cần được lắng nghe; nhân viên hỗ trợ hai người đối thoại chứ không ép vợ theo ý chồng (1), không đẩy việc quyết định cho bác sĩ (2) và không đứng về phía vợ để thay đổi ý ông A (3).

介護の基本

Câu 3

Đề: 介護施設における介護ロボットに関する次の記述のうち，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 導入した施設は，人員配置基準が撤廃される。 2. 使用方法は，職員個人の判断で行う。 3. 導入することによって，利用者の自立支援や生活の質の向上が期待される。 4. 導入の目的は，職員と利用者とのかかわりを最小限に抑えることである。 5. 導入によって，職員の巡回は不要になる。
Đáp án: 3 Giải thích: Robot hỗ trợ chăm sóc được kỳ vọng giúp người dùng tự lập hơn và nâng cao chất lượng cuộc sống, đồng thời giảm gánh nặng cho nhân viên. Việc đưa robot vào không bãi bỏ tiêu chuẩn bố trí nhân sự (1), cách dùng phải theo quy định và đào tạo của cơ sở chứ không tùy ý cá nhân (2), mục đích cũng không phải giảm tối đa sự tiếp xúc giữa người với người (4) và nhân viên vẫn phải tuần tra, quan sát (5).

Câu 4

Đề: 次の記述のうち，指定避難所での要配慮者に対する生活支援として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 避難所内の情報提供には，音声やピクトグラム（pictogram）も取り入れる。 2. 避難所内では，二次避難に備えて土足で過ごしてもらう。 3. 食事は，被災者の平等性，公平性の観点から同じものを提供する。 4. トイレは，感染予防のために和式便器が望ましい。 5. 生活範囲は，区画されたスペースに限定する。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Tại nơi sơ tán, thông tin phải được truyền đạt bằng nhiều cách như âm thanh và hình ảnh tượng hình (pictogram) để người khuyết tật thị giác, thính giác hay người cao tuổi đều hiểu được. Không nên đi giày dép ngoài trời trong khu sơ tán (2), bữa ăn cần tính đến dị ứng và bệnh lý chứ không phát giống hệt nhau (3), nhà vệ sinh kiểu Tây phù hợp hơn cho người cao tuổi (4) và không được giới hạn phạm vi sinh hoạt của người sơ tán (5).

Câu 5

Đề: ユニバーサルデザイン（universal design）の7 原則に関する次の記述のうち，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 安全で使いやすいデザインにする。 2. 要介護高齢者を対象とする。 3. 個別対応より標準化を優先する。 4. 介護福祉職にとって操作しやすいことを優先する。 5. デザインの美しさを優先する。
Đáp án: 1 Giải thích: Trong 7 nguyên tắc của thiết kế phổ quát (universal design) có nguyên tắc an toàn, dung thứ cho lỗi sai và dễ sử dụng cho mọi người. Thiết kế phổ quát hướng tới tất cả mọi người chứ không chỉ người cao tuổi cần chăm sóc (2), không đặt chuẩn hóa lên trên nhu cầu cá nhân (3) và cũng không ưu tiên sự tiện lợi cho nhân viên (4) hay vẻ đẹp (5).

Câu 6

Đề: A さん（51 歳，男性，障害支援区分5 ）は，知的障害がある。共同生活援助（グループホーム）で生活をしている。日中は，生活介護を利用して軽作業を行っている。A さんは，タオルに強いこだわりを持っていて，なじみの店で自分が選んだタオルしか使用しない。これまでタオルは，両親と買いに行っていたが，両親が高齢になり行けなくなった。A さんの両親から，サービス管理責任者に，「強いこだわりがあるので，いつも行く店で本人にタオルを選ばせてほしい。何か良いサービスはありませんか」と相談があった。次の記述のうち，サービス管理責任者の助言として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 店までの移動に不安があるため，同行援護を勧める。 2. 身体機能の維持・向上のために，自立訓練（機能訓練）を勧める。 3. 一人で外出できるように，自発的活動支援を勧める。 4. 自立した日常生活が送れるように，自立生活援助を勧める。 5. 本人が買物に行けるように，行動援護を勧める。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Hành vi viện trợ （行動援護） là dịch vụ dành cho người khuyết tật

trí tuệ có rối loạn hành vi mạnh, hỗ trợ khi ra ngoài như đi mua sắm để tránh hành vi nguy hiểm và giúp họ tự chọn đồ. Đồng hành viện trợ （同行援護） chỉ dành cho người khiếm thị (1), huấn luyện tự lập là để duy trì chức năng (2), còn hỗ trợ cuộc sống tự lập （自立生活援助） dành cho người sống một mình sau khi rời cơ sở (4).

Câu 7

Đề: 次の記述のうち，介護保険制度における一人暮らしの要支援者を支えるサービスの内容として，適切なものを1 つ選びなさい。

1. 夜間を安心して過ごすために，夜間対応型訪問介護を利用する。 2. 自宅で安全に移動するために，介護予防住宅改修を利用する。 3. 趣味のカラオケに行くために，小規模多機能型居宅介護を利用する。 4. 身元保証や死後の財産処分のために，高齢者等終身サポート事業を利用する。 5. 金銭管理のために，日常生活自立支援事業を利用する。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Người thuộc diện 要支援 được dùng các dịch vụ dự phòng, trong đó có sửa chữa nhà ở dự phòng （介護予防住宅改修） để di chuyển an toàn trong nhà. Thăm khám ban đêm （夜間対応型訪問介護） và chăm sóc đa chức năng quy mô nhỏ bản thông thường dành cho người 要介護 (1, 3); dịch vụ hỗ trợ trọn đời cuối đời là dịch vụ tư nhân (4), còn hỗ trợ tự lập sinh hoạt hằng ngày dành cho người sa sút trí tuệ hoặc khuyết tật có năng lực phán đoán suy giảm (5).

Câu 8

Đề: A さん（91 歳，女性，要支援2 ）は，長年診療所の医師として地域医療に貢献してきた。婚姻歴はなく，診療所敷地内の自宅で3 匹の猫と暮らしている。85歳で医師を引退した後も，近隣にはA さんを慕う地域住民が多く，定期的に，「先生，元気にしてますか」とA さんの自宅を訪ねている。A さんは昨年から歩行の不安を訴え，現在は地域住民の見守りのほか，訪問型サービスを週2 回利用している。人の世話になることに慣れていない様子もあるが，最期まで自宅で暮らすことを望んでいる。次の記述のうち，A さんの生活史を尊重した訪問介護員（ホームヘルパー）の声かけとして，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 「3 匹の猫は，今後は地域の皆さんに預けましょう」 2. 「近所の方の力も借りて，この地域で暮らしていけるように考えていきましょう」 3. 「介護を受けることにも，今後は慣れてください」 4. 「医師であったことは忘れて，私たちを頼ってください」 5. 「一人暮らしで自宅で最期を迎えるのは，不安がありますよね」 **Đáp án: 2 Giải thích:** Bà A cả đời làm bác sĩ được dân làng kính trọng và mong muốn sống ở nhà đến cuối đời, nên lời nói phù hợp là cùng bà bàn cách tiếp tục sống tại cộng đồng với sự giúp đỡ của hàng xóm. Các lựa chọn còn lại đều phủ nhận lịch sử sống và mong muốn của bà: bảo gửi mèo cho người khác (1), bắt bà phải quen với việc được chăm sóc (3), bảo quên chuyện từng là bác sĩ (4) hay gợi thêm nỗi bất an (5).

Câu 9

Đề: 次の記述のうち，介護老人保健施設における在宅復帰に向けたカンファレンスで，介護福祉士が連携する職種の役割として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 歯科衛生士が，義歯を作成する。 2. 看護師が，車いすを貸与する。 3. 介護支援専門員（ケアマネジャー）が，訪問介護計画を作成する。 4. 福祉用具専門相談員が，下肢の機能訓練をする。 5. 作業療法士が，自宅の玄関の段差を確認する。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Chuyên viên trị liệu nghề nghiệp （作業療法士） phụ trách đánh giá môi trường nhà ở như bậc thềm ở cửa ra vào để chuẩn bị cho việc trở về nhà. Nha vệ sinh không làm răng giả (việc của nha sĩ) (1), y tá không

cho thuê xe lăn (2), chuyên viên quản lý chăm sóc không lập kế hoạch thăm khám tại nhà (việc của người phụ trách dịch vụ) (3) và chuyên viên tư vấn dụng cụ phúc lợi không huấn luyện chức năng chân (4).

Câu 10

Đề: 次の記述のうち，介護老人福祉施設におけるリスクマネジメントとして，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 安全対策担当者を置き，事故発生予防のための委員会を定期的に開催する。 2. 家族からの苦情は，介護福祉職が，その場で解決する。 3. 利用者の私物を壊したときは，介護福祉職の自己判断で弁償する。 4. 入浴介助時のインシデントの報告は，職員間の口頭による伝達に統一する。 5. 事故防止のため，地域のお祭りへの参加は控える。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Quản lý rủi ro đúng cách là bố trí người phụ trách an toàn và họp ủy ban phòng ngừa tai nạn định kỳ để phân tích, phòng tránh sự cố trong toàn cơ sở. Khiếu nại của gia đình phải được tiếp nhận và xử lý theo quy trình chứ không tự giải quyết tại chỗ (2), bồi thường không do nhân viên tự quyết (3), báo cáo sự cố phải bằng văn bản chứ không chỉ truyền miệng (4) và không nên hạn chế người dùng tham gia lễ hội cộng đồng vì lý do an toàn (5).

Câu 11

Đề: 次の記述のうち，介護現場におけるレジオネラ菌の感染対策として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 感染者の衣類は，熱湯で煮沸消毒する。 2. 提供する食品は，加熱調理を徹底する。 3. 循環式浴槽は，塩素系薬剤を使用して消毒する。 4. ドアノブは，次亜塩素酸ナトリウム液で消毒する。 5. 家庭用加湿器のタンクの水は，常に貯めておく。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Vi khuẩn Legionella sinh sôi trong nước ấm tuần hoàn và gây nhiễm qua hơi sương, nên bồn tắm tuần hoàn phải được khử trùng bằng thuốc gốc clo và quản lý chất lượng nước. Đun sôi quần áo (1) hay khử trùng tay nắm cửa (4) không phải biện pháp trọng tâm với Legionella; vi khuẩn này không lây qua thực phẩm (2), và nước trong bình tạo ẩm phải thay mới hằng ngày, tuyệt đối không để nước đọng sẵn (5).

Câu 12

Đề: 介護福祉職が受けるストレスチェック制度に関する次の記述のうち，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 3 年に1 回の実施が義務づけられている。 2. 労働者数が常時100 名の事業場は受検が免除される。 3. 結果は労務管理を行う介護主任へ提供され，面接指導に活用する。 4. 心理的な負担の程度を把握するためのものである。 5. 高ストレスと判定された場合は，産業医による治療が必須である。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Kiểm tra căng thẳng (stress check) là chế độ đo mức độ gánh nặng tâm lý của người lao động, thực hiện mỗi năm một lần tại nơi làm việc có từ 50 lao động trở lên. Kết quả chỉ trả cho chính người lao động, không cung cấp cho cấp trên quản lý lao vụ khi chưa có đồng ý (3); người bị căng thẳng cao được hướng dẫn gặp bác sĩ khi có yêu cầu chứ không bắt buộc điều trị (5), và nơi làm việc 100 người không được miễn (2).

社会の理解

Câu 13

Đề: 民法の親族に関する次の記述のうち，正しいものを1 つ選びなさい。

1. 三親等内の血族を家族と規定している。 2. 六親等内の姻族を親族と規定している。 3. いとこは互いに扶養する義務があると規定している。 4. 同居する親族は互いに扶け合わなければならないと規定している。 5. 養子と養親の間には，親族関係は生じない。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Điều 730 Bộ luật Dân sự quy định thân tộc sống chung phải giúp đỡ lẫn nhau. Lưu ý định nghĩa thân tộc: họ hàng máu trong 6 đời, vợ/chồng và họ hàng bên vợ/chồng trong 3 đời — lựa chọn 2 đã đảo ngược hai con số này. Anh em họ (4 đời) không có nghĩa vụ cấp dưỡng nói chung (3), và con nuôi với cha mẹ nuôi vẫn phát sinh quan hệ thân tộc (5).

Câu 14

Đề: 次の記述のうち，「令和4（2022）年　国民生活基礎調査」（厚生労働省）における，高齢者に関する調査結果として，適切なものを1 つ選びなさい。

1. 65 歳以上の者のいる世帯の世帯構造で最も多いのは，親と未婚の子のみの世帯である。 2. 高齢者世帯は5 割以上を占めている。 3. 要介護者等と同居の主な介護者の年齢の組合せでは，65 歳以上同士が約6 割を占めている。 4. 介護が必要となった理由の第1 位は，骨折・転倒である。 5. 1 世帯当たりの平均所得金額では，高齢者世帯では600 万円を超えている。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Theo Điều tra cơ bản đời sống nhân dân 2022, khoảng 6 phần 10 cặp người chăm sóc chính sống cùng nhà là cả hai đều từ 65 tuổi trở lên (chăm sóc già - già). Cơ cấu hộ gia đình có người cao tuổi phổ biến nhất là hộ vợ chồng hoặc đơn thân chứ không phải cha mẹ với con chưa kết hôn (1); hộ cao tuổi không chiếm quá nửa tổng số hộ (2); nguyên nhân hàng đầu cần chăm sóc là sa sút trí tuệ (4); thu nhập bình quân hộ cao tuổi khoảng 3 triệu yên, không vượt 6 triệu (5).

Câu 15

Đề: A さん（78 歳，女性）は，一人暮らしである。家事や買物は，時間はかかるが，できるだけ自分で取り組んでいる。近くに頼れる親族がいないため，緊急時にすぐに通報できる公共サービスを利用している。A さんは，定期的に市の窓口や地域包括支援センターに今後の生活支援について相談している。近所には，毎日散歩を一緒にしている友人グループがいて，散歩に来ない仲間がいると訪問して声をかけあっている。次のうち，A さんの生活を支える自助に該当するものとして，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. A さんが身辺のことを，時間をかけてもやること 2. 緊急時にすぐに通報できる公共サービスを利用していること 3. 市の窓口の職員が相談に応じること 4. 地域包括支援センターの職員が相談に応じること 5. 散歩仲間が声をかけあっていること **Đáp án: 1 Giải thích:** Tự trợ（自助） là việc bản thân bà A tự làm việc nhà, mua sắm dù mất nhiều thời gian. Dịch vụ công gọi khẩn cấp và tư vấn tại cửa sổ thành phố hay trung tâm hỗ trợ cộng đồng là công trợ（公助） (2, 3, 4), còn việc bạn bè đi dạo ghé thăm, gọi nhau là hỗ trợ lẫn nhau trong cộng đồng （互助） (5).

Câu 16

Đề: 介護保険制度における介護サービス利用に関する次の記述のうち，適切なものを1 つ選びなさい。

1. 65 歳未満の者は，保険給付の対象外である。 2. 保険給付には，支給限度額がある。 3. 要介護認定の有効期限は，原則として3 か月である。 4. 保険給付による福祉用具の貸与は，要介護3 以上の者が対象である。 5. 地域包括支援センターに相談する前に，要介護認定を受ける必要がある。 **Đáp**

án: 2 Giải thích: Trợ cấp bảo hiểm chăm sóc có hạn mức chi trả theo mức độ cần chăm sóc, vượt hạn mức thì người dùng tự trả. Người dưới 65 tuổi thuộc nhóm bảo hiểm số 2 vẫn được trợ cấp khi mắc bệnh đặc định (1); thời hạn hiệu lực của chứng nhận cần chăm sóc về nguyên tắc là 12 tháng với hồ sơ mới chứ không phải 3 tháng (3); cho thuê dụng cụ phúc lợi không giới hạn ở mức 要介護3 trở lên (4); và có thể đến trung tâm hỗ trợ cộng đồng tư vấn trước khi làm chứng nhận (5).

Câu 17

Đề: 次の記述のうち，障害者福祉の歴史的展開として，最も適切なものを1 つ選びなさい。 （注）「精神薄弱者福祉法」とは，現在の知的障害者福祉法のことである。

1. 国際連合の障害者の権利に関する条約の影響を受け，障害者基本法に「社会的障壁の除去」が規定された。 2. 第二次世界大戦後5 年以内に，優生保護法が廃止された。 3. 「精神薄弱者福祉法」の制定によって，知的障害者の入所施設からの地域移行が推進された。 4. 社会福祉基礎構造改革によって，高齢者より先に障害者の福祉制度が利用契約制度となった。 5. 身体障害，知的障害，精神障害のうち，福祉に関する法律の制定が最も早かったのは知的障害である。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Sau khi Nhật Bản phê chuẩn Công ước về quyền của người khuyết tật, Luật cơ bản về người khuyết tật đã được sửa đổi, ghi rõ việc loại bỏ rào cản xã hội và điều chỉnh hợp lý. Luật ưu sinh bảo hộ tồn tại đến năm 1996 mới bị bãi bỏ (2); thời Luật phúc lợi người thiểu năng trí tuệ (1960) vẫn là thời kỳ trọng tâm cơ sở tập trung, chưa phải chuyển về cộng đồng (3); cải cách cấu trúc phúc lợi xã hội đưa bảo hiểm chăm sóc cho người cao tuổi trước (4); và luật sớm nhất là Luật phúc lợi người khuyết tật thân thể năm 1949 (5).

Câu 18

Đề: 次の記述のうち，障害者福祉に関係する機関やシステムとして，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 地域活動支援センターは，補装具の判定を行う。 2. 基幹相談支援センターには，介護福祉士の配置が義務となっている。 3. 都道府県は，身体障害者更生相談所を設置しなければならない。 4. 都道府県は，障害支援区分の認定を行う。 5. 利用者負担の額は，市町村障害福祉計画によって決められる。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Tỉnh (đô đạo phủ huyện) bắt buộc phải đặt Sở tư vấn phục hồi cho người khuyết tật thân thể, nơi thực hiện cả việc phán định dụng cụ bổ trợ. Trung tâm hỗ trợ hoạt động cộng đồng không phán định dụng cụ bổ trợ (1); trung tâm tư vấn hỗ trợ nòng cốt không bắt buộc bố trí nhân viên phúc lợi chăm sóc (2); chứng nhận mức độ hỗ trợ khuyết tật do thành phố/quận thực hiện (4); mức負担 của người dùng tính theo thu nhập theo luật, không do kế hoạch phúc lợi của thành phố quyết định (5).

Câu 19

Đề: 障害者虐待防止に関する次の記述のうち，適切なものを1 つ選びなさい。

1. 養護者による虐待が疑われる障害者を発見した場合，都道府県へ通報する義務がある。 2. 著しく拒絶的な対応は身体的虐待に当てはまる。 3. 使用者による障害者虐待は含まれない。 4. 行政職員が障害者福祉施設等に，立ち入り調査を行うことは許されていない。 5. 虐待を発見した障害者福祉施設従事者が通報した場合，業務上の守秘義務違反にはならない。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Theo Luật phòng chống ngược đãi người khuyết tật, nhân viên cơ sở phát hiện ngược đãi và thông báo thì không bị coi là vi phạm nghĩa vụ giữ bí mật nghề nghiệp. Thông báo về ngược đãi tại cơ sở gửi đến thành phố/quận chứ không phải tỉnh (1); thái độ từ chối trầm trọng thuộc ngược đãi

tâm lý chứ không phải ngược đãi thân thể (2); ngược đãi bởi người sử dụng lao động cũng nằm trong đối tượng của luật (3); và cơ quan hành chính được phép vào kiểm tra cơ sở (4).

Câu 20

Đề: Ａさん（82 歳，女性，要介護1 ）は，自宅で一人暮らしをしている。外出機会が少ないＡさんを心配して，民生委員が定期的に見守りを行っている。ある日，民生委員から地域包括支援センターに，「Ａさんのように，家に閉じこもりがちな要介護者が増えている。民生委員だけでは十分な見守りができない」と相談があった。次の記述のうち，地域包括支援センターの職員の対応として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 高齢者本人による相談が原則のため，Ａさん自身が相談に来るように促す。 2. 介護サービスを利用するため，Ａさんのケアプランを作成する。 3. フォーマルな社会資源の活用を優先し，民生委員のかかわりを制限する。 4. 地域ケア会議において，関係者と地域課題について話し合う。 5. 要介護者の実態を把握するために，介護保険審査会を設置する。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Vấn đề người cao tuổi khép kín ở nhà là課題 của cả khu vực, nên nhân viên trung tâm hỗ trợ cộng đồng toàn diện nên đưa ra Hội nghị chăm sóc khu vực để cùng các bên liên quan bàn bạc. Tư vấn không bắt buộc phải do chính người cao tuổi đến (người xung quanh cũng相談 được) (1); lập kế hoạch chăm sóc cho người 要介護 là việc của chuyên viên quản lý chăm sóc (2); không được hạn chế vai trò của ủy viên dân sinh vì nguồn lực phi chính thức rất quan trọng (3); hội đồng xét duyệt bảo hiểm chăm sóc không làm nhiệm vụ nắm bắt thực trạng (5).

Câu 21

Đề: 法定後見制度に関する次の記述のうち，正しいものを1 つ選びなさい。

1. 65 歳未満の者は利用することができない。 2. 判断能力が十分ある者には，後見人をつけることができない。 3. 市町村長は，後見開始の審判を請求することができない。 4. 法人を後見人に選任することはできない。 5. 後見人は財産管理を行うことはできない。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Giám hộ theo luật （法定後見） chỉ áp dụng cho người có năng lực phán đoán suy giảm; người còn đủ năng lực thì không thể đặt người giám hộ (khi đó dùng giám hộ tự nguyện nếu muốn). Thị trưởng thành phố có quyền yêu cầu tòa án bắt đầu giám hộ (3), pháp nhân cũng có thể làm người giám hộ (4), và người giám hộ chính là người quản lý tài sản cho bản thân người được giám hộ (5);制度 này không giới hạn từ 65 tuổi (1).

Câu 22

Đề: 有料老人ホームに関する次の記述のうち，適切なものを1 つ選びなさい。

1. 入居する高齢者に，介護，食事の提供，家事，健康管理のうち1 つ以上のサービスを提供する。 2. 状況把握サービスと生活相談サービスの提供が義務づけられている。 3. 自立した高齢者は，入居の対象外である。 4. 共生型サービスとして，指定を受けることができる。 5. 介護保険制度の指定対象外である。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Nhà dưỡng lão có thu phí được định nghĩa là nơi cung cấp cho người cao tuổi ít nhất một trong các dịch vụ: chăm sóc, ăn uống, việc nhà, quản lý sức khỏe. Việc bắt buộc cung cấp dịch vụ nắm bắt tình trạng và tư vấn đời sống là của nhà ở cho người cao tuổi có dịch vụ đi kèm (2); người cao tuổi còn tự lập vẫn được vào ở (3); đây không phải dịch vụ cộng sinh (4); và loại hình có chăm sóc đi kèm vẫn thuộc đối tượng chỉ định của bảo hiểm chăm sóc (5).

Câu 23

Đề: 生活困窮者自立支援法に関する記述のうち，適切なものを1 つ選びなさい。

1. 障害者は対象から除外されている。 2. 生活困窮者自立相談支援事業は，社会福祉法人へ委託できない。 3. 生活困窮者自立相談支援事業は，市にとって任意事業である。 4. 生活困窮者住居確保給付金の支給は，市にとって必須事業である。 5. 都道府県の責務は規定されていない。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Trong Luật hỗ trợ tự lập cho người khó khăn đời sống, trợ cấp đảm bảo nhà ở cho người khó khăn （住居確保給付金） là chương trình bắt buộc đối với thành phố có đặt sở phúc lợi. Người khuyết tật không bị loại khỏi đối tượng (1); chương trình tư vấn hỗ trợ tự lập có thể ủy thác cho pháp nhân phúc lợi xã hội (2) và là chương trình bắt buộc chứ không phải tùy chọn của thành phố (3); trách nhiệm của tỉnh cũng được quy định trong luật (5).

Câu 24

Đề: 次の記述のうち，生活保護制度における補足性の原理として，適切なものを1 つ選びなさい。

1. 申請に基づいて保護を行う。 2. 国の定める基準によって測定された需要をもとに保護を行う。 3. 個人の必要に応じてできるだけ早く保護を行う。 4. 資産・能力を活用した上で保護を行う。 5. 世帯を単位として保護を行う。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Nguyên tắc bổ túc （補足性） của bảo hộ sinh hoạt: chỉ khi người dân đã tận dụng tài sản, khả năng lao động và sự cấp dưỡng của người có nghĩa vụ mà vẫn không đủ sống thì nhà nước mới bảo hộ phần thiếu hụt. Các lựa chọn còn lại là nguyên tắc khác: bảo hộ theo đơn xin (1), theo tiêu chuẩn nhà nước ấn định (2), đáp ứng ngay theo nhu cầu cá nhân (3) và theo đơn vị hộ gia đình (5).

人間関係とコミュニケーション

Câu 25

Đề: 新人職員のＡさん（20 歳）は，子どもの頃からの夢だった介護福祉職になり，がんばって働いていた。ただ，介護の技術をもっと学ぶ必要があるといつも感じていた。ある日，利用者Ｂさんに，「Ａさんじゃダメだ，別の人を呼んで」と言われて，ショックを受けた。悩むうちに利用者とかかわりたくないと感じるようになり，眠れなくなってしまった。次の記述のうち，このような状況にあるＡさんが，ストレスを取り除くためにまず行うべき対処方法として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. つらさから逃げず，学びが足りないことを自覚する。 2. 介護の技術がうまくなるために，全力で取り組む。 3. 眠れるように，毎晩飲酒する。 4. 上司や同僚などに悩みを話して，助言を受ける。 5. 介護福祉職には向かないと判断して，転職する。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Khi nhân viên mới rơi vào căng thẳng và mất ngủ, cách đối phó đầu tiên phù hợp là nói chuyện với cấp trên, đồng nghiệp để nhận lời khuyên và hỗ trợ tinh thần. Tự trách mình (1) hay cố gắng hết sức hơn nữa (2) chỉ làm căng thẳng nặng thêm; uống rượu mỗi tối để ngủ rất có hại (3); và kết luận mình không hợp nghề để chuyển việc ngay là quá vội vàng (5).

Câu 26

Đề: Ａさんは有料老人ホームに入所したばかりである。ある日，廊下を行ったり来たりしているＡさんに，Ｂ介護福祉職が声をかけた。Ａさんは，「私の部屋はどこですか」と困った様子で答えた。Ｂ介護福祉職が，「ここから2 つ隣の部屋です」と伝えると，Ａさんは，「どこですか」と不安そうな表情で聞い

た。Ｂ介護福祉職は非言語的コミュニケーションを用いて伝えることにした。次の記述のうち，Ｂ介護福祉職が用いた非言語的コミュニケーションとして，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. ゆっくり話した。 2. 大きな声で伝えた。 3. Ａさんの部屋の番号を紙に書いて渡した。 4. Ａさんに近づいた。 5. Ａさんの部屋のドアを指差した。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Chỉ tay về phía cửa phòng là hình thức giao tiếp phi ngôn ngữ bằng cử chỉ, dễ hiểu với người đang lúng túng. Nói chậm (1) hay nói to (2) vẫn là giao tiếp bằng ngôn ngữ; viết số phòng ra giấy là ngôn ngữ chữ viết (3); việc bước lại gần liên quan đến khoảng cách không gian nhưng đáp án chuẩn của đề là cử chỉ chỉ tay (5).

Câu 27

Đề: 次のうち，介護福祉施設におけるコンプライアンスの意味として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 法令を遵守すること 2. 給与を引き上げること 3. 連携を促進すること 4. 介護技術の向上に努めること 5. 管理体制を強化すること **Đáp án: 1 Giải thích:** Tuân thủ (compliance) trong cơ sở chăm sóc nghĩa là tuân thủ pháp luật và quy định. Các lựa chọn còn lại — tăng lương, thúc đẩy phối hợp, nâng cao kỹ thuật, tăng cường quản lý — đều là hoạt động quản lý thông thường, không phải ý nghĩa của từ compliance.

Câu 28

Đề: 入社して3 か月のＡ介護福祉職は，初めて夜勤を経験したとき，排泄チェック表の記入でミスをしてしまった。起床介助で忙しい時間に記入したために，記載箇所を間違えてしまった。Ａ介護福祉職は自身のミスを受け入れられず，落ち込んでいる。次の記述のうち，Ａ介護福祉職に対する支持的スーパービジョンとして，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 同僚と一緒に排泄チェック表を確認する。 2. 施設長から再発防止に向けた対応を指示する。 3. 上司がＡ介護福祉職の気持ちの理解に努めつつ，状況を確認する。 4. 看護師が利用者のその後の状況を確認する。 5. 業務マニュアルを見直して，上司が必要な修正を行う。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Giám sát hỗ trợ （支持的スーパービジョン） là việc cấp trên nỗ lực thấu hiểu cảm xúc của nhân viên, đồng thời cùng xác nhận tình huống để nâng đỡ tinh thần. Kiểm tra bảng cùng đồng nghiệp (1) hay chỉ thị phòng ngừa tái phát từ giám đốc (2) thuộc chức năng quản lý/giáo dục; y tá kiểm tra tình trạng người dùng (4) và sửa sổ tay nghiệp vụ (5) không phải là hỗ trợ tinh thần cho nhân viên.

コミュニケーション技術

Câu 29

Đề: 次のうち，利用者とのコミュニケーション場面で，介護福祉職が行う自己開示の目的として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 自己の潜在意識を活用するため 2. 利用者との信頼関係を評価するため 3. 利用者に自分自身の情報を知らせるため 4. 利用者との信頼関係を形成するため 5. 自己を深く分析し，客観的に理解するため **Đáp án: 4 Giải thích:** Tự bộc lộ （自己開示） của nhân viên — chia sẻ một phần thông tin, trải nghiệm của bản thân một cách phù hợp — nhằm mục đích hình thành quan hệ tin cậy với người dùng. Việc cho người dùng biết thông tin của mình (3) mới là bản thân hành vi, chưa phải

mục đích; tự bộc lộ không nhằm đánh giá quan hệ tin cậy (2) hay tự phân tích bản thân (5 — đó là tự nhận biết 自己覚知）.

Câu 30

Đề: Ａ介護福祉職は，認知症（dementia）のあるＢさん（80 歳，女性）と会話をしている。Ｂさんは，「私は小さい頃毎年お祭りに行くことが楽しみでね」「なんだか最近ひざが痛いような気がしてね」「今から何をしようかしらね」と，次々に話している。Ａ介護福祉職は，Ｂさんが混乱しないように，「Ｂさん，子どもの頃の思い出や体調のことをお話しくださっているのですね」と返答した。次のうち，Ａ介護福祉職が行ったコミュニケーション技術として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 要約 2. 承認 3. 賞賛 4. 共感 5. 同意 **Đáp án: 1 Giải thích:** Nhân viên đã gộp nhiều chủ đề rời rạc của bà B (kỷ niệm lễ hội thời nhỏ, đau đầu gối, băn khoăn việc sắp làm) thành một câu tóm tắt — đó là kỹ thuật tóm lược （要約）. Thừa nhận (2), khen ngợi (3), đồng cảm (4) hay đồng ý (5) đều không mô tả đúng thao tác gộp ý và phản hồi lại nội dung chính như trong tình huống.

Câu 31

Đề: 次の記述のうち，利用者の家族との関係づくりにおける介護福祉職の基本姿勢として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. お互いの緊張が解けるまでじっと待つ。 2. 介護福祉職のペースで話を進める。 3. 利用者の意向よりも家族の意向を優先する。 4. 家族への連絡は最小限にする。 5. 利用者支援で協働するパートナーとして接する。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Thái độ cơ bản đúng là coi gia đình là đối tác cùng hợp tác hỗ trợ người dùng. Không nên chỉ chờ đợi thụ động (1), không tiến hành theo nhịp của nhân viên (2), không ưu tiên ý kiến gia đình hơn ý kiến của chính người dùng (3) và cũng không giảm liên lạc với gia đình xuống mức tối thiểu (4).

Câu 32

Đề: Ａさん（80 歳，女性，要介護3 ）は中途障害の全盲である。介護老人福祉施設に入所している。最近，食堂の席の入れ替えがあった。Ａさんは同じテーブルの利用者同士の会話を，自分に向けて話しかけられていると思って，応答した。しかし，誰からも反応はなく，Ａさんは下を向いてしまった。その様子を見たＢ介護福祉職は，Ａさんの状況に対応するために，同じテーブルの利用者にＡさんの事情を話し，協力を求めた。次の記述のうち，Ｂ介護福祉職が同じテーブルの利用者に協力を依頼した内容として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. Ａさんは疲れているので，部屋で休むように伝えてほしい。 2. Ａさんは不安なので，そっと手を握ってほしい。 3. Ａさんにもわかるように，話す相手の名前を呼んでから話しかけてほしい。 4. Ａさんが混乱するので，食堂での会話は控えてほしい。 5. Ａさんは施設の予定がわからないので，これから食事だと教えてほしい。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Bà A bị mù hoàn toàn nên không biết ai đang nói với ai; cách phối hợp phù hợp là nhờ những người cùng bàn gọi tên bà A trước khi nói chuyện với bà, để bà nhận ra mình được gọi. Nhờ truyền đạt việc nghỉ ngơi (1), nắm tay khi chưa được đồng ý (2), hạn chế trò chuyện trong phòng ăn (4) hay thông báo giờ ăn (5) đều không giải quyết đúng khó khăn giao tiếp của bà.

Câu 33

Đề: Ａさん（72 歳，男性）は記憶障害があり，介護施設に入居している。ある日，介護福祉職にＡさんが，「あの，ちょっとお願いがあるんです。ええとね，実は，お昼ご飯をほとんど残しちゃいました…。

それでね…，あ，あれかな，調理師さんはがっかりしたかな，私はずっと食堂をやっていたんですよ。店はけっこう繁盛していたけど閉めることになってね。あ，ええと何の話だったかな…」と話しかけてきた。次のうち，このときのＡさんの発言を促すための介護福祉職の応答として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 「Ａさんは，お店を閉めたくなかったのですね」 2. 「Ａさんは，どんな料理が得意だったのですか」 3. 「調理師さんのことは気にしなくていいですよ」 4. 「どこかからだの具合が悪いのではないですか」 5. 「何かお願いがあるのではありませんか」 **Đáp án: 5 Giải thích:** Ông A mở đầu bằng 「có một điều muốn nhờ」 rồi lạc đề; phản hồi phù hợp là nhắc lại điểm xuất phát đó — 「ông có điều gì muốn nhờ phải không ạ」 — để khuyến khích ông quay lại ý định ban đầu. Phản hồi về chuyện đóng cửa hàng (1) hay hỏi món ăn sở trường (2) làm cuộc nói chuyện đi xa hơn; bảo đừng bận tâm về đầu bếp (3) là gạt đi cảm xúc của ông; hỏi về sức khỏe (4) chuyển hướng chủ đề.

Câu 34

Đề: 次の記述のうち，客観的事実に該当するものとして，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 利用者Ａは，楽しかったはずだ。 2. 利用者Ａは，朝食のパンを残した。 3. 利用者Ａは，何か言いたそうだった。 4. 利用者Ａは，不安だったと思う。 5. 利用者Ａは，退屈そうにしていた。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Sự thật khách quan là điều quan sát được, kiểm chứng được: ông A để thừa chiếc bánh mì trong bữa sáng. Các lựa chọn còn lại đều chứa suy đoán hoặc cảm xúc chủ quan của người nhìn như 「chắc hẳn đã vui」「có vẻ muốn nói gì đó」「chắc là bất an」「trông có vẻ chán」.

生活支援技術

Câu 35

Đề: 次の記述のうち，介護福祉職が行う利用者の生活支援として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 利用者ができないことを代わりに行うことに重点を置く。 2. 利用者の全体像をとらえて支援する。 3. 利用者がすべてを自分一人でできるようにする。 4. 利用者の生活の効率化を図ることを目標にする。 5. 利用者に同情する気持ちで寄り添う。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Hỗ trợ đời sống đúng nghĩa là nắm bắt toàn bộ con người và cuộc sống của người dùng （全体像） để hỗ trợ, dựa trên năng lực còn lại của họ. Không đặt trọng tâm vào việc làm thay phần họ không làm được (1), cũng không ép họ tự làm mọi thứ một mình (3); mục tiêu không phải hiệu quả hóa cuộc sống (4); và thái độ thương hại （同情） khác với đồng cảm, không phải tư thế chuyên môn phù hợp (5).

Câu 36

Đề: 介護老人福祉施設における，快適な室内環境に関する次の記述のうち，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 風の通り道をつくって，換気を行う。 2. 手すりは，壁紙と同じ色を使う。 3. ベッドライトの光源は，利用者の目に直接あたるように調整する。 4. カビの発生を予防するために，湿度は高く保つ。 5. 靴音を小さくするために，硬い床材にする。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Để phòng ở thoải mái cần tạo đường lưu thông gió và thông khí đều đặn. Tay vịn nên dùng màu tương phản với giấy

dán tường để dễ nhìn thấy (2); đèn cạnh giường không được chiếu thẳng vào mắt người dùng (3); độ ẩm cao gây nấm mốc nên giữ khoảng 40-60% (4); sàn cứng làm tiếng bước chân vang và khó đi, nên tránh (5).

Câu 37

Đề: パーキンソン病（Parkinson disease）の人の住まいに関する次の記述のうち，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 玄関の段差には，スロープを設置する。 2. 廊下の床には，歩幅に合わせて目印をつける。 3. リビングの床には，大きさの違うカーペットを重ねて敷く。 4. 移動空間が狭くなるように，家具を配置する。 5. リビングは1 階，浴室は2 階にして，階段で行き来する。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Người bệnh Parkinson dễ bị đông cứng bước chân （すくみ足）, nên dán vạch dấu trên sàn hành lang theo sải bước giúp họ dùng tín hiệu thị giác để bước đi dễ dàng hơn. Bậc thềm ở cửa nên loại bỏ chênh lệch độ cao (1); trải nhiều thảm kích thước khác nhau chồng lên nhau gây vấp ngã (3); không được thu hẹp không gian di chuyển (4); và sinh hoạt một tầng, tránh phải lên xuống cầu thang giữa phòng khách và phòng tắm (5).

Câu 38

Đề: 次の記述のうち，歩行が不安定になり，移動の意欲が低下している利用者に対する介護として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 福祉用具の使用は避けて，自力での歩行を目指すように促す。 2. 移動の目的を伝えるよりも，歩行機能の改善を優先する。 3. 成功体験を積み重ねることができるように，達成可能な歩行の目標距離を設定する。 4. 歩行の不安定さに合わせて，移動範囲を縮小する。 5. 本人が希望しなくても，介護福祉職の判断で毎日歩くことを目標にする。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Với người đi lại không vững và giảm ý muốn di chuyển, hãy đặt mục tiêu khoảng cách đi bộ có thể đạt được để họ tích lũy trải nghiệm thành công, từ đó lấy lại tự tin. Không nên tránh dùng dụng cụ phúc lợi (1), cần coi trọng mục đích của việc di chuyển chứ không chỉ cải thiện chức năng (2), không thu hẹp phạm vi di chuyển (4) và không ép đi bộ hằng ngày trái với mong muốn của bản thân (5).

Câu 39

Đề: 次の記述のうち，右片麻痺のある利用者に対する，仰臥位（背臥位）から車いすへの移乗の介護として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 利用者に右側臥位になって起き上がるように促す。 2. 端座位になった利用者の左側に立つ。 3. 端座位になった利用者の右側に，車いすを置く。 4. 車いすのフットサポートは下げておく。 5. 移乗するときは，利用者に前傾姿勢をとるように促す。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Khi di chuyển từ giường sang xe lăn, việc cho người dùng nghiêng người về phía trước （前傾姿勢） giúp trọng tâm dịch chuyển, đứng dậy an toàn hơn. Người liệt nửa người bên phải nên trở mình sang phía trái (phía khỏe) để ngồi dậy (1); nhân viên đứng phía trước, hơi lệch về phía liệt chứ không đứng bên trái (2); xe lăn đặt ở phía khỏe (bên trái) (3); và tấm đỡ chân của xe lăn phải gạt lên trước khi di chuyển (4).

Câu 40

Đề: 視覚障害者の歩行時の誘導に関する次の記述のうち，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 介護福祉職は，利用者の半歩後ろで背中を支えながら歩く。 2. 介護福祉職は，白杖に触れながら歩く。 3. 狭い通路では，介護福祉職は利用者の後ろを歩く。 4. 階段利用時は，介護福祉職は階段の前で声かけして止まる。 5. 介護福祉職は，利用者が握っている上肢を振って歩く。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Nguyên tắc dẫn đường: người dẫn đi trước nửa bước, người khiếm thị nắm cánh tay người dẫn. Khi đến cầu thang, người dẫn phải dừng lại trước cầu thang và thông báo bằng lời để người dùng nhận biết (4). Người dẫn không đi sau lưng đỡ (1), không chạm vào gậy trắng (2), ở lối hẹp thì người khiếm thị đi thành hàng sau người dẫn chứ không phải ngược lại (3), và không được vung cánh tay đang được nắm (5).

Câu 41

Đề: 身じたくの目的に関する次の記述のうち，国際生活機能分類（ＩＣＦ）における「心身機能・身体構造」の観点が考えられるものとして，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 体温を調整する。 2. 身体を清潔に保つ。 3. セルフケアを行う。 4. 自分を表現する。 5. 周囲との人間関係を調整する。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Xét theo quan điểm chức năng cơ thể - cấu trúc cơ thể của ICF, việc ăn mặc chỉnh tề có mục đích sinh lý là điều hòa thân nhiệt. Tự thực hiện chăm sóc bản thân (3) thuộc quan điểm 「hoạt động」, còn thể hiện bản thân (4) và điều chỉnh quan hệ với xung quanh (5) thuộc quan điểm 「tham gia」; việc giữ cơ thể sạch sẽ gắn với hoạt động chăm sóc thân thể trong cách phân loại của đề này.

Câu 42

Đề: 次の記述のうち，介護が必要な利用者への口腔ケアとして，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 仰臥位（背臥位）で行う。 2. 歯垢を除去するためにうがいをしてもらう。 3. 歯ブラシで歯を1 ，2 本ずつ磨く。 4. スポンジブラシは乾いた状態で使用する。 5. 部分床義歯（局部床義歯）はつけたまま行う。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Chăm sóc răng miệng đúng cách là dùng bàn chải đánh từng 1-2 chiếc răng một với động tác nhỏ, nhẹ. Không thực hiện khi nằm ngửa vì nguy cơ sặc (1); súc miệng đơn thuần không loại bỏ được mảng bám (2); bàn chải bọt biển phải làm ẩm và vắt bớt nước mới dùng (4); hàm giả bán phần phải tháo ra khi chăm sóc (5).

Câu 43

Đề: 次のうち，右片麻痺の利用者が前開きの上着を着脱するときに介護福祉職が行う説明として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 「脱ぐときは，左肩の衣服を下げてから，右側の袖から腕を抜きましょう」 2. 「脱ぐときは，右肩の衣服を下げてから，右側の袖から腕を抜きましょう」 3. 「襟元を手前にして，腿の上に置きましょう」 4. 「着るときは，右袖を肘まで通してから，左袖を通しましょう」 5. 「着るときは，右袖を肩まで通してから，左袖を通しましょう」 **Đáp án: 5 Giải thích:** Nguyên tắc mặc đồ cho người liệt nửa người: mặc từ phía liệt trước. Với người liệt phải, cho tay phải (phía liệt) luồn qua ống tay áo đến tận vai trước, rồi mới đến tay trái khỏe (5). Lựa chọn 4 dừng ở khuỷu tay là chưa đủ; khi cởi đồ thì ngược lại, cởi từ phía khỏe trước nên hai lựa chọn 1 và 2 về cách cởi đều sai thứ tự.

Câu 44

Đề: 次の記述のうち，介護老人福祉施設における食事に関する支援として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 食堂の換気は，不要である。 2. 食事中は，会話を控えるようにする。 3. 食事が楽しくなるような雰囲気をつくる。 4. 食べ終わった利用者の食器は，すぐに下膳する。 5. 照明は，明るさを25 ルクス（lx）以下にする。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Điều quan trọng trong hỗ trợ ăn uống tại cơ sở là tạo bầu không khí vui vẻ, thoải mái khi ăn. Phòng ăn vẫn cần thông khí (1), trò chuyện trong bữa ăn là niềm vui nên không cấm (2), không nên dọn dẹp ngay đĩa của người vừa ăn xong khiến người khác bị hối thúc (4), và độ sáng 25 lux là quá tối cho phòng ăn (5).

Câu 45

Đề: 次の記述のうち，椅子に座って食事をするときに，利用者が食事をしやすい姿勢を確保するための介護として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 足底を床につけてもらう。 2. テーブルと身体の間は30 cm 離してもらう。 3. 椅子に浅く座ってもらう。 4. 体幹を後方に傾けてもらう。 5. 顎を上げてもらう。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Tư thế ăn dễ dàng và an toàn: lòng bàn chân chạm hẳn xuống sàn để cơ thể ổn định. Khoảng cách giữa bàn và cơ thể chỉ nên vừa phải, gần bằng một nắm tay (2); phải ngồi sâu vào ghế (3); thân mình giữ thẳng, hơi nghiêng trước chứ không ngả ra sau (4); và cằm hơi cúi xuống để tránh sặc, không ngửa cằm lên (5).

Câu 46

Đề: 咀嚼機能が低下した利用者の食事介護に関する次の記述のうち，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 大きめのスプーンで吸い込むように食べてもらう。 2. 一口量は，ティースプーンに軽く一杯を目安にする。 3. 食べる順番は，介護福祉職の判断で行う。 4. スプーンは，舌の奥にのせるように入れる。 5. 咀嚼が始まったら，すぐに次の食べ物を口に入れる。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Với người suy giảm chức năng nhai, lượng một miếng ăn nên nhỏ — khoảng một thìa trà nhẹ đầy là mốc chuẩn — để nhai và nuốt an toàn. Thìa lớn bắt hút thức ăn gây nguy cơ sặc (1); thứ tự ăn nên tôn trọng sở thích của người dùng (3); thìa đặt ở phần trước-giữa của lưỡi, không đưa sâu vào cuống lưỡi (4); và phải chờ nuốt xong mới đưa miếng tiếp theo (5).

Câu 47

Đề: A さん（80 歳，女性，要介護3 ）は，介護老人福祉施設で生活している。食事は見守りのもとでほぼ自力で摂取しているが，嚥下機能は低下してきている。医師からは，食事摂取に配慮するように指導されている。ある日の昼食中，A さんは食事を1/3 ほど食べたところで箸を止め，表情がこわばり，呼吸もやや浅くなった。次の記述のうち，介護福祉職が医療職に報告すると同時に，最初に行う対応として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 血圧を測定する。 2. 口腔の状況を観察する。 3. 口すぼめ呼吸を促す。 4. その場で仰臥位（背臥位）になってもらう。 5. すぐに薬を服用してもらう。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Bà A đang ăn thì dừng đũa, mặt căng cứng, thở nông — dấu hiệu nghi ngờ thức ăn còn đọng trong miệng hoặc bị sặc, nên việc đầu tiên đồng thời với báo cáo nhân viên y tế là quan sát tình trạng trong khoang miệng. Đo huyết áp (1) không phải việc đầu tiên; thở mím môi (3) dùng cho khó thở của bệnh phổi tắc nghẽn; cho nằm ngửa ngay rất nguy hiểm (4); và cho uống thuốc khi chưa đánh giá là không phù hợp (5).

Câu 48

Đề: ベッド上で行う陰部洗浄に関する次の記述のうち，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 滅菌手袋を使用して行う。 2. 上半身はベッドの手前端に移動する。 3. バスタオルで両下肢を包む。 4. 洗浄する時は，43℃のお湯を用いる。 5. 終了後は，蒸しタオルで水分を拭き取る。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Khi rửa vùng kín trên giường, bọc cả hai chân bằng khăn tắm lớn để giữ ấm, bảo vệ sự riêng tư và tránh làm ướt ga giường. Không cần găng tay vô trùng vì đây là kỹ thuật sạch (1); không di chuyển nửa thân trên ra mép trước giường (2); nước rửa khoảng 38-40°C, 43°C là quá nóng (4); sau khi rửa xong thấm khô bằng khăn khô chứ không dùng khăn hấp (5).

Câu 49

Đề: 腹部の清拭の方法を図に示す。矢印は拭く方向を表している。次のうち，基本的な清拭の方法として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. ～ 5. （選択肢は図 — các lựa chọn là hình vẽ hướng lau bụng trong đề chính thức, xem PDF đề thi) **Đáp án: 2 Giải thích:** ⚠ Chưa đọc rõ — cần kiểm tra lại: câu này dựa trên hình vẽ 5 phương án hướng lau bụng trong đề chính thức (các lựa chọn là hình, không có dạng chữ) nên đáp án được ghi theo đáp án chính thức là 2. Nguyên tắc cần nhớ: lau vùng bụng phải lau theo chiều nhu động ruột, vẽ thành hình chữ 「の」 (theo chiều kim đồng hồ: từ dưới phải đi lên, sang trái rồi xuống) và lau một chiều, nhẹ nhàng — phương án thể hiện đúng chiều này là đáp án đúng.

Câu 50

Đề: A さん（55 歳，男性，会社員）は，20 歳のときに交通事故で第5 頚髄（C5）を損傷した。現在，電動車いすを利用し，自宅で自立した生活を送っている。身体状況は安定しているが，ときどき仙骨部に褥瘡ができることがある。入浴は，居宅介護（ホームヘルプサービス）を利用していて，訪問介護員（ホームヘルパー）が福祉用具を用いて入浴介護をしている。次のうち，A さんが入浴時に使用している福祉用具として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 移乗台 2. バスボード 3. 入浴用リフト 4. 浴槽用手すり 5. 滑り止めマット **Đáp án: 3 Giải thích:** Ông A tổn thương tủy cổ C5, dùng xe lăn điện và cần hỗ trợ toàn phần khi tắm, nên dụng cụ phù hợp là thang nâng tắm （入浴用リフト）. Tấm ván tắm (2) chỉ hợp với người tự trượt người được ở tư thế ngồi; bệ chuyển (1), tay vịn bồn tắm (4) và thảm chống trượt (5) đều không đủ cho người không tự di chuyển được.

Câu 51

Đề: A さん（85 歳，男性，要介護3 ）は，アルツハイマー型認知症（dementia of the Alzheimer’s type）と診断され，認知症対応型共同生活介護（認知症高齢者グループホーム）で生活をしている。入所時，A さんは，尿意や便意はあり，自分でトイレに行って排泄できていた。最近，認知機能の低下によって，トイレ以外の場所で排泄するようになった。次の記述のうち，A さんの状態に合わせた介護福祉職の対応として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 骨盤底筋訓練を行う。 2. 紙おむつを使用する。 3. 一日の水分摂取量を減らす。 4. ほかの利用者と同じ時間にトイレへ誘導する。 5. トイレの出入口に「トイレ」と書いた紙を貼る。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Ông A vẫn có cảm giác muốn đi vệ sinh và tự đi được, vấn đề là do suy giảm nhận thức nên không tìm đúng nhà vệ sinh; biện pháp phù hợp là hỗ trợ môi trường: dán giấy ghi 「トイレ」 lên cửa nhà vệ sinh để ông nhận ra. Tập cơ sàn chậu (1) không đúng nguyên nhân; dùng tã giấy ngay (2) làm mất khả năng còn lại; giảm nước uống gây mất nước (3); dẫn đi vệ sinh cùng giờ với người khác bỏ qua nhịp sinh hoạt cá nhân của ông (4).

Câu 52

Đề: 次のうち，下痢をしている利用者の水分補給として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 白湯 2. 牛乳 3. 炭酸水 4. コーヒー 5. 冷水 **Đáp án: 1 Giải thích:** Khi bị tiêu chảy, nước trắng ấm（白湯） là lựa chọn nhẹ nhàng nhất cho đường ruột, vừa bù nước vừa không kích thích nhu động. Sữa có thể làm tiêu chảy nặng hơn (2); nước có ga (3) và cà phê (4) kích thích ruột; nước lạnh cũng kích thích nhu động ruột nên tránh (5).

Câu 53

Đề: Ａさん（83 歳，男性，要介護1 ）は，一人暮らしで，少額の年金で生活している。Ａさんは軽度の認知症（dementia）と診断を受けている。近所には親しくしている人が複数人いる。ある日，訪問介護員（ホームヘルパー）が訪問すると，近所のスーパーで購入した未開封の健康食品が山積みになっていた。Ａさんが財布を持ってきて，「買いたいものがたくさんあるが，お金が足りない。どうしたらよいか」と訪問介護員（ホームヘルパー）に相談した。このときの訪問介護員（ホームヘルパー）の対応に関する次の記述のうち，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 「お金は足りているから安心して大丈夫ですよ」と伝える。 2. 近所の親しい人に，財布を預かってもらえるか，聞いてみる。 3. 鍵付きの引き出しに財布を入れ，訪問介護員（ホームヘルパー）が鍵を管理する。 4. 「お金の使い方について，一緒に考えてみませんか」と提案する。 5. 健康食品のクーリング・オフを勧める。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Phản ứng phù hợp là đề xuất cùng ông A suy nghĩ về cách dùng tiền, tôn trọng quyền tự quyết và cùng đánh giá tình hình tiền bạc. Nói dối trấn an rằng tiền vẫn đủ là không trung thực (1); nhờ hàng xóm giữ ví (2) hay nhân viên khóa ví trong ngăn kéo và giữ chìa (3) đều xâm phạm tài sản và quyền riêng tư; gợi ý trả hàng theo chế độ cooling-off ngay (5) là vội vàng khi chưa nắm được nhu cầu thật của ông.

Câu 54

Đề: 繊維や衣類の性質と洗濯方法に関する次の記述のうち，正しいものを1 つ選びなさい。

1. 綿の柄物シャツには酸素系漂白剤を使う。 2. ナイロンのレインウエアは脱水時間を長くする。 3. ウールのニットセーターは乾燥機を使う。 4. レーヨンのパジャマはすすぎ時間を長くする。 5. 絹のブラウスには弱アルカリ性洗剤を使う。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Áo sơ mi cotton có họa tiết nên dùng thuốc tẩy gốc oxy vì thuốc tẩy gốc clo làm phai màu và hỏng họa tiết. Đồ nylon vắt lâu sẽ hỏng chất liệu (2); đồ len dệt kim sấy máy sẽ co rút (3); vải rayon yếu khi ướt nên không giặt/xả lâu (4); lụa phải dùng chất tẩy rửa trung tính, không dùng loại kiềm yếu (5).

Câu 55

Đề: Ａさん（82 歳，女性，要介護1 ）は，訪問介護（ホームヘルプサービス）を週1 回利用し，生活援助を受けながら，自宅で一人暮らしをしている。調理はＡさん本人が行うなど，できることは自分で行いたいと思っている。ある日，訪問介護員（ホームヘルパー）はＡさんから買物リストを渡されて，近くのスーパーで食材を購入してきた。次の記述のうち，Ａさんへの生活援助における訪問介護員（ホームヘルパー）の対応として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 依頼された食材が安かったので，リストに書かれた数より多く購入した。 2. おつりとレシート，購入した食材の確認を，Ａさんにすべて任せた。 3. 冷蔵庫を開けたとき，賞味期限切れの食材があったため廃棄した。 4. 買物リストは，次から訪問介護員（ホームヘルパー）が書くことを提案した。 5. 購入した食材で調理しにくいものがないか，Ａさんに確認した。 **Đáp án: 5 Giải thích:**

Vì bà A muốn tự nấu ăn, nhân viên nên xác nhận xem trong số đồ vừa mua có thứ gì bà khó chế biến không, để hỗ trợ đúng mức mà vẫn giữ việc bà tự làm. Mua nhiều hơn danh sách vì rẻ là tự ý thay đổi kế hoạch (1); việc kiểm tra tiền thừa, hóa đơn và thực phẩm phải làm cùng bà chứ không phó mặc hoàn toàn (2); vứt thực phẩm hết hạn khi chưa được đồng ý là xâm phạm tài sản (3); và nhân viên viết danh sách mua sắm thay sẽ tước mất việc bà vẫn tự làm được (4).

Câu 56

Đề: 次の記述のうち，良質な睡眠のための環境づくりとして，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 日中は，強度の高い運動を多く取り入れる。 2. 夜食は，就寝直前にとる。 3. 入浴は，就寝の1 〜2 時間前に行う。 4. 眠気がなくても，決まった時間に目を閉じる。 5. 寝ている間も，照明は明るくしておく。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Tắm trước giờ ngủ 1-2 tiếng làm thân nhiệt tăng rồi hạ xuống, tạo cơn buồn ngủ tự nhiên nên dễ ngủ ngon. Vận động cường độ cao vào ban ngày không phải cách được khuyến nghị (1); ăn đêm ngay trước khi ngủ gây gánh nặng tiêu hóa (2); nhắm mắt theo giờ cố định dù chưa buồn ngủ tạo áp lực tâm lý (4); để đèn sáng khi ngủ ức chế melatonin, làm giấc ngủ nông (5).

Câu 57

Đề: A さん（83 歳，女性，要介護3 ）は，脳梗塞（cerebral infarction）の後遺症で左片麻痺があり，介護老人福祉施設に入所している。ある日の夜間，仰臥位（背臥位）で寝ていたA さんが，「背中が重く感じて，眠れない」と介護福祉職に訴えた。次の記述のうち，介護福祉職がA さんに行う介護として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. ファーラー位にして，左下肢にクッションを入れる。 2. 両上肢の下に，クッションを入れる。 3. 両膝窩部に，クッションを入れる。 4. 右側臥位にして，クッションを抱いてもらう。 5. 右下肢の足部に，クッションを入れる。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Bà A liệt nửa người bên trái, nằm ngửa kêu nặng lưng khó ngủ; tư thế phù hợp là cho bà nằm nghiêng sang bên phải (phía khỏe) và ôm gối ôm phía trước để lưng được thư giãn và có cảm giác an toàn. Tư thế Fowler kèm gối dưới chân liệt (1), đặt gối dưới cả hai tay (2) hay dưới hõm khoeo — vốn gây cản trở tuần hoàn và co cứng (3) — và gối ở bàn chân phải (5) đều không giải quyết đúng cảm giác nặng lưng.

Câu 58

Đề: 次の記述のうち，介護老人福祉施設で，終末期にある利用者とその家族に行う介護福祉職の支援として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 利用者の苦しそうな姿を見せないように，家族には面会を控えてもらう。 2. 利用者と家族の関係が良好でない場合は，家族と連絡を取らないようにする。 3. 好きなものや食べたいものがある場合は，家族に持ってきてもらう。 4. 苦痛を訴える場合は，家族から激励してもらう。 5. 家族が不安になるため，体調の変化は伝えないようにする。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Với người dùng ở giai đoạn cuối đời, nếu họ có món yêu thích hoặc muốn ăn, hãy nhờ gia đình mang đến — đó là hỗ trợ mang lại sự dễ chịu cho người bệnh và giúp gia đình được tham gia chăm sóc. Không nên hạn chế gia đình thăm gặp (1), không cắt liên lạc với gia đình dù quan hệ không tốt (2), không nhờ gia đình 「khích lệ」 người đang đau đớn (4) và phải thông báo cho gia đình những thay đổi về tình trạng (5).

Câu 59

Đề: 次の記述のうち，施設で亡くなった利用者家族への介護福祉職の対応として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 悲しみの表出があった時点からかかわりを開始する。 2. 傾聴よりも励ますことを重視する。 3. 悲嘆は特異な反応のため注意する。 4. 故人との思い出には触れないようにする。 5. 悲嘆が長期化した場合は，専門医等へ相談するように助言する。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Chăm sóc đau buồn （グリーフケア）: nếu nỗi đau buồn của gia đình kéo dài bất thường, cần khuyên họ tham khảo ý kiến bác sĩ chuyên khoa. Việc hỗ trợ bắt đầu từ trước và ngay khi người dùng qua đời, không đợi đến khi gia đình bộc lộ nỗi buồn (1); lắng nghe quan trọng hơn khích lệ (2); đau buồn là phản ứng bình thường, không phải bất thường (3); và không nên tránh nhắc đến kỷ niệm về người đã khuất (4).

Câu 60

Đề: 次のうち，固定式歩行器が適した利用者として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 対麻痺で，下肢を交互に出すことができない人 2. 片麻痺があって，麻痺側の指関節の拘縮がある人 3. 両上肢の筋力が弱く，手関節に痛みがある人 4. 両手の握力が保たれていて，数秒程度の立位保持ができる人 5. 右の足根骨を骨折して，右下肢に体重をかけることができない人 **Đáp án: 4 Giải thích:** Xe tập đi cố định (loại nhấc lên để di chuyển) đòi hỏi người dùng nắm chắc khung bằng cả hai tay và đứng vững được trong vài giây trong lúc nhấc khung. Người liệt hai chân không bước luân phiên được (1), ngón tay phía liệt co cứng không nắm được (2), tay yếu và đau khớp cổ tay không nhấc khung nổi (3), và người gãy xương cổ chân phải không chịu được trọng lượng (5) đều không phù hợp.

こころとからだのしくみ

Câu 61

Đề: 次のうち，比較的短い時間に限られる大きな感情の動きに該当するものとして，適切なものを1 つ選びなさい。

1. 条件づけ 2. 短期記憶 3. 気分 4. 思考 5. 情動 **Đáp án: 5 Giải thích:** Tình cảm （情動） là biến động cảm xúc lớn xảy ra trong thời gian tương đối ngắn như vui, giận dữ dội. Khí sắc （気分） (3) là trạng thái cảm xúc nhẹ hơn nhưng kéo dài lâu hơn; điều kiện hóa (1) thuộc học tập, trí nhớ ngắn hạn (2) và tư duy (4) thuộc chức năng nhận thức.

Câu 62

Đề: 次の記述のうち，脳のしくみとその働きとして，適切なものを1 つ選びなさい。

1. 神経細胞は，神経膠細胞（グリア細胞）を支える。 2. 神経膠細胞（グリア細胞）は，情報伝達をつかさどる。 3. セロトニン（serotonin）は，神経伝達物質の1 つである。 4. 頭頂葉には，運動野が存在する。 5. 海馬は，視覚をつかさどる。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Serotonin là một trong các chất dẫn truyền thần kinh. Quan hệ hỗ trợ bị đảo ngược ở lựa chọn 1: tế bào thần kinh đệm (glia) mới là phía hỗ trợ và nuôi dưỡng tế bào thần kinh; glia không đảm nhiệm truyền tin (2); vùng vận động nằm ở thùy trán chứ không phải thùy đỉnh (4); hồi hải mã liên quan đến trí nhớ, còn thị giác do thùy chẩm đảm nhiệm (5).

Câu 63

Đề: 次の記述のうち，循環器系のしくみとして，正しいものを1 つ選びなさい。

1. 心臓は体性神経が支配している。 2. 肺動脈には静脈血が流れている。 3. 左心室から出た血液は大静脈へ流れる。 4. リンパ管には血液が流れている。 5. 静脈血とは酸素を多く含む血液である。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Động mạch phổi là trường hợp đặc biệt: dù là động mạch nhưng máu chảy trong đó là máu tĩnh mạch (ít oxy) đi từ tâm thất phải lên phổi. Tim chịu sự chi phối của thần kinh tự chủ, không phải thần kinh thân thể (1); máu từ tâm thất trái đi vào động aorta chứ không phải tĩnh mạch chủ (3); trong mạch bạch huyết chảy dịch bạch huyết, không phải máu (4); máu tĩnh mạch là máu ít oxy (5).

Câu 64

Đề: 次の記述のうち，人の動作時に収縮する筋肉に関する説明として，適切なものを1 つ選びなさい。

1. 立位を保持するときは大殿筋が収縮する。 2. 膝の屈曲には大腿四頭筋が収縮する。 3. 肘の屈曲には上腕三頭筋が収縮する。 4. 肩関節を内転するときは三角筋が収縮する。 5. 足関節の底屈では前脛骨筋が収縮する。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Để giữ tư thế đứng, cơ mông lớn （大殿筋） co lại để duỗi và cố định khớp háng. Gập gối là do nhóm cơ đùi sau (hamstring), còn cơ tứ đầu đùi làm duỗi gối (2); gập khuỷu do cơ nhị đầu cánh tay, cơ tam đầu làm duỗi (3); khép vai do cơ lưng rộng và cơ ngực lớn, cơ delta làm dạng vai (4); gập mu bàn chân (đẩy mũi chân xuống) do cơ bắp chân, cơ chày trước làm gập lưng bàn chân (5).

Câu 65

Đề: 次のうち，白内障（cataract）で混濁する部位として，適切なものを1 つ選びなさい。

1. 網膜 2. 角膜 3. 脈絡膜 4. 硝子体 5. 水晶体 **Đáp án: 5 Giải thích:** Đục thủy tinh thể （白内障） là bệnh thủy tinh thể （水晶体） của mắt bị đục theo tuổi tác, làm thị lực giảm và chói sáng. Võng mạc (1), giác mạc (2), màng mạch (3) và thể thủy tinh dịch kính (4) không phải bộ phận bị đục trong bệnh này.

Câu 66

Đề: 次の記述のうち，低栄養の高齢者にみられる症状や行動の特徴として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 唾液の分泌が増加する。 2. 腸蠕動が亢進する。 3. 食べこぼしが減る。 4. 偏りのある食べ方をする。 5. 体重が増える。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Người cao tuổi suy dinh dưỡng thường có cách ăn thiên lệch, kén chọn. Ngược lại với các lựa chọn sai: tiết nước bọt giảm (1), nhu động ruột giảm chứ không tăng (2), làm rơi vãi thức ăn nhiều hơn (3) và cân nặng giảm chứ không tăng (5).

Câu 67

Đề: 次のうち，バリア機能をもつ表皮の構造として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 汗腺 2. 角質層 3. 基底層 4. 有棘層 5. 顆粒層 **Đáp án: 2 Giải thích:** Lớp sừng （角質層） ở ngoài cùng của biểu bì là cấu trúc tạo hàng rào bảo vệ, ngăn mất nước và chặn tác nhân từ bên ngoài. Tuyến mồ hôi (1) nằm ở lớp bì; lớp đáy (3) là nơi sản sinh tế bào mới; lớp gai (4) và lớp hạt (5) là các lớp trung gian của biểu bì, không phải hàng rào chính.

Câu 68

Đề: A さん（98 歳，女性）は，認知症（dementia）があるが，食事動作は自立していた。最近，配膳されても食事動作が始まらないことが増えてきた。介護福祉職が献立や食材などの説明をしたところ，A さんは食べ始めるようになった。次の摂食嚥下の5 期のうち，介護福祉職が支援した期として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 先行期 2. 準備期 3. 口腔期 4. 咽頭期 5. 食道期 **Đáp án: 1 Giải thích:** Đây là giai đoạn tiên hành （先行期） của quá trình ăn nuốt: nhận biết thức ăn và chuẩn bị ăn. Việc nhân viên giải thích thực đơn và nguyên liệu đã giúp bà A nhận biết được thức ăn nên bắt đầu ăn. Các giai đoạn sau là chuẩn bị (nhai, tạo viên thức ăn), khoang miệng, hầu họng và thực quản (2-5), không liên quan đến khó khăn khởi đầu này.

Câu 69

Đề: 次のうち，健康な成人において，横行結腸の次に便が通過する部位として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 盲腸 2. 上行結腸 3. 下行結腸 4. S 状結腸 5. 直腸 **Đáp án: 3 Giải thích:** Thứ tự phân di chuyển qua đại tràng: manh tràng → đại tràng lên → đại tràng ngang → đại tràng xuống → đại tràng sigma → trực tràng. Vì vậy sau đại tràng ngang là đại tràng xuống (3).

Câu 70

Đề: A さん（80 歳，男性）は，半年前から急に便秘になり，最近では排便回数が5 日に1 回程度となった。腹部は膨満していて，便は細く，血液が付着することがあるという。次の記述のうち，A さんの便秘に対する対応として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 水分摂取を促す。 2. 食物繊維の摂取を促す。 3. 散歩などの運動を促す。 4. 腹部のマッサージを行う。 5. 医療機関の受診を促す。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Đây là dấu hiệu cảnh báo: táo bón xuất hiện đột ngột ở tuổi 80, phân nhỏ mảnh, có máu, bụng trướng — cần nghi ngờ ung thư đại tràng hoặc tắc ruột và khuyên đi khám y tế trước tiên. Các biện pháp lối sống như uống nước (1), chất xơ (2), vận động (3) hay massage bụng (4) chỉ hợp với táo bón chức năng và sẽ làm chậm việc chẩn đoán bệnh nguy hiểm trong trường hợp này.

Câu 71

Đề: 次のうち，65 歳の人の妥当な睡眠時間として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 約12 時間 2. 約10 時間 3. 約8 時間 4. 約6 時間 5. 約4 時間 **Đáp án: 4 Giải thích:** Nhu cầu ngủ giảm dần theo tuổi; với người 65 tuổi, thời gian ngủ妥当 theo tài liệu giáo khoa là khoảng 6 giờ. Ngủ 8-10-12 giờ là mức của người trẻ hoặc trẻ em, còn 4 giờ là quá ít.

Câu 72

Đề: キューブラー・ロス（Kubler-Ross, E.）が示した終末期にある人の死の受容プロセスのうち「抑うつ」の段階として，適切なものを1 つ選びなさい。

1. 第1 段階 2. 第2 段階 3. 第3 段階 4. 第4 段階 5. 第5 段階 **Đáp án: 4 Giải thích:** Quá trình chấp nhận cái chết của Kübler-Ross gồm 5 giai đoạn: phủ nhận → giận dữ → mặc cả → trầm uất → chấp nhận. Vì vậy 「trầm uất」 （抑うつ） là giai đoạn thứ 4.

発達と老化の理解

Câu 73

Đề: 次の記述のうち，ハヴィガースト（Havighurst, R.）の示す中年期の発達課題に該当するものとして，適切なものを1 つ選びなさい。

1. 良心，道徳心，価値尺度を発達させる。 2. 成人としての市民的・社会的責任を達成する。 3. 満足できる住宅を確保する。 4. 男性あるいは女性の社会的役割を身につける。 5. 気心の合う社交集団を見つける。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Theo Havighurst, nhiệm vụ phát triển của tuổi trung niên bao gồm đạt được trách nhiệm công dân và xã hội của người trưởng thành (cùng với giúp con tuổi teen trưởng thành, xây dựng mức sống, thích ứng với cha mẹ già...). Phát triển lương tâm và thang giá trị là nhiệm vụ của tuổi thơ giữa (1); vai trò xã hội theo giới là của tuổi ấu thơ/thiếu niên (4); tìm nhóm bạn hợp ý là nhiệm vụ của tuổi thanh niên (5).

Câu 74

Đề: 次の記述のうち，自閉症スペクトラム障害（autism spectrum disorder）の特徴として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 文字のつづりがうまく書けず，類似の文字を間違えたりする。 2. 同じ動作や行動を繰り返す。 3. 注意の持続が難しい。 4. 順番を待てずに割り込む。 5. 数の大小の比較が難しい。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Đặc điểm cốt lõi của rối loạn phổ tự kỷ là khó khăn trong giao tiếp xã hội và các hành vi, sở thích lặp đi lặp lại, hạn chế. Khó viết đúng chính tả chữ (1) và khó so sánh số (5) thuộc khuyết tật học tập (LD); khó duy trì chú ý (3) và không chờ được lượt, chen ngang (4) là đặc điểm của ADHD.

Câu 75

Đề: 次のうち，健康な状態と心身の機能が低下して介護等が必要な状態の中間を示す用語として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. エイジング（aging） 2. サルコペニア（sarcopenia） 3. ロコモティブシンドローム 4. ホメオスタシス（homeostasis） 5. フレイル（frailty） **Đáp án: 5 Giải thích:** Frailty （フレイル） là trạng thái trung gian giữa khỏe mạnh và trạng thái cần chăm sóc, khi thể lực và tinh thần suy giảm nhưng còn khả năng hồi phục nếu can thiệp sớm. Sarcopenia là giảm khối cơ (một yếu tố cấu thành), hội chứng vận động là suy giảm chức năng di chuyển, hằng định nội môi là khả năng giữ ổn định trong cơ thể, còn aging chỉ là quá trình lão hóa nói chung.

Câu 76

Đề: 高齢者のセクシュアリティ（sexuality）に関する次の記述のうち，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 高齢になると性への関心がなくなる。 2. 男性は，高齢になっても性ホルモンの分泌が維持される。 3. 女性は，高齢になると性交痛を感じやすくなる。 4. 高齢者は生殖機能の喪失と同時にセクシュアリティ（sexuality）を喪失する。 5. 高齢者の性的欲求に，性差はみられない。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Sau mãn kinh, estrogen giảm khiến niêm mạc âm đạo khô và teo, nên phụ nữ cao tuổi dễ bị đau khi giao hợp. Quan tâm đến tình dục không biến mất khi về già (1); hormone sinh

dục nam cũng giảm dần theo tuổi (2); mất chức năng sinh sản không đồng nghĩa mất đi tính dục (4); và nhu cầu tình dục ở người cao tuổi vẫn có khác biệt giữa nam và nữ (5).

Câu 77

Đề: A さん（22 歳，女性）は，施設で介護福祉職として勤務し，食事や睡眠を工夫しながら，一人暮らしをしている。日々の生活や勤務状況に問題はない。職場に A さんと年齢の近い介護福祉職はおらず，休憩時間や休みの日も一人で過ごしている。A さんは，「自分の仕事ぶりを上司に認めてほしいという気持ちはない。それよりも，仕事やそれ以外のことを深く話せる同年代の同僚がほしい」と思っている。次のマズロー（Maslow, A.H.）の欲求階層説の各段階のうち，A さんの現在の気持ちが当てはまるものとして，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 生理的欲求 2. 所属・愛情欲求 3. 安全欲求 4. 承認欲求 5. 自己実現欲求 **Đáp án: 2 Giải thích:** Cô A đã thỏa mãn nhu cầu sinh lý và an toàn, bản thân cô nói rõ không mong được cấp trên công nhận mà muốn có đồng nghiệp cùng tuổi để trò chuyện sâu — đó là nhu cầu thuộc về và tình cảm （所属・愛情欲求） trong tháp Maslow. Nhu cầu được thừa nhận (4) đã bị chính cô phủ nhận trong tình huống.

Câu 78

Đề: 次のうち，加齢に伴い階段を上ると息切れしやすくなる現象に関係する恒常性の機能として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 予備力 2. 適応力 3. 免疫力 4. 抵抗力 5. 回復力 **Đáp án: 1 Giải thích:** Hiện tượng mau hụt hơi khi leo cầu thang liên quan đến sự suy giảm lực dự trữ （予備力） — phần năng lực dự phòng của các cơ quan để đáp ứng khi gắng sức. Khi lực dự trữ giảm theo tuổi, hoạt động vượt quá mức thường ngày như leo cầu thang sẽ dễ gây khó thở; các lực thích ứng, miễn dịch, đề kháng và hồi phục trong lựa chọn là những khía cạnh khác của hằng định.

Câu 79

Đề: 次の記述のうち，高齢者の疾患や症状の特徴として，適切なものを1 つ選びなさい。

1. 典型的な症状を呈する。 2. 生活が活発になる。 3. 痛みに敏感になる。 4. 複数の疾患を持ちやすい。 5. 慢性的な疾患は少ない。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Đặc điểm bệnh tật ở người cao tuổi là thường mang nhiều bệnh cùng lúc. Triệu chứng ở người cao tuổi thường không điển hình (1), mức độ hoạt động giảm (2), cảm giác đau trở nên 둔 hơn chứ không nhạy hơn (3), và bệnh mạn tính rất phổ biến chứ không ít (5).

Câu 80

Đề: A さん（82 歳，女性）は，介護老人保健施設に入所している。朝，眠そうな様子であったため，介護福祉職がどうしたのかと尋ねると，A さんは，「夜，足や背中がかゆくてあまり眠れなかった」と話した。看護師と共に足や背中を観察すると，皮膚が乾燥していて，引っ掻いたような傷があった。そのほかに皮膚の異常はみられなかった。A さんは寒さに弱く，今は冬なので常に電気毛布を使用している。昨日は入浴日であった。次のうち，A さんに生じている可能性がある疾患として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 角化型疥癬（hyperkeratotic scabies） 2. 帯状疱疹（herpes zoster） 3. 褥瘡 4. 老人性皮膚掻痒症（senile pruritus） 5. 閉塞性動脈硬化症（arteriosclerosis obliterans） **Đáp án: 4 Giải thích:**

Tình trạng này là ngứa da tuổi già （老人性皮膚掻痒症）: da khô vào mùa đông, cộng với chăn điện làm khô da và vừa tắm xong khiến chân và lưng ngứa, có vết gãi mà không có tổn thương da nào khác. Ghẻ tăng sừng có tổn thương đặc trưng ở kẽ ngón tay, bẹn và lây lan (1); zona có mụn nước đau dọc dây thần kinh (2); loét tì đè xuất hiện ở vùng xương nhô chịu áp lực (3); xơ vữa động mạch tắc nghẽn gây đau chân, lạnh chi (5).

認知症の理解

Câu 81

Đề: 次の記述のうち，認知症（dementia）のある人にみられる妄想の説明として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 自分でしまい忘れた物が見つからず，誰かが盗んだと思い込むのは，嫉妬妄想である。 2. 孫と会って話をしたにもかかわらず，孫にずっと会わせてもらえていないと主張するのは，カプグラ症候群である。 3. 介護支援専門員（ケアマネジャー）と妻が話しているのを見て，妻の浮気相手だと思い込むのは，幻の同居人である。 4. 家族など身近な人がよく似た偽物と入れ替わっていると主張するのは，被害妄想である。 5. 身体的疾患がないにもかかわらず，自分が病気だと思い込むのは，心気妄想である。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Hoang tưởng bệnh tật （心気妄想） là tin rằng mình mắc bệnh nặng dù không có bệnh thực thể. Các lựa chọn khác bị gán sai tên: quên chỗ cất đồ rồi nghĩ bị trộm là hoang tưởng bị trộm (1); nghĩ cháu không cho mình gặp là không phải hội chứng Capgras (2); nghi vợ ngoại tình là hoang tưởng ghen tuông, còn 「người đồng cư vô hình」 là tin có người vô hình sống trong nhà (3); cho rằng người thân bị kẻ giả mạo thay thế mới là hội chứng Capgras chứ không phải hoang tưởng bị hại (4).

Câu 82

Đề: 次の記述のうち，認知症（dementia）の人への取り組みとその説明として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 本人ミーティングでは，当事者たちが語り合い社会に発信も行う。 2. 認知症初期集中支援チームは，要介護認定を行う。 3. 若年性認知症支援コーディネーターは，認知症（dementia）の診断を行う。 4. 認知症疾患医療センターは，地域ケア会議を開催する。 5. 認知症カフェは，認知症介護指導者を養成する。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Hội họp của chính người bệnh （本人ミーティング） là nơi người sa sút trí tuệ tự gặp gỡ, trao đổi với nhau và cất tiếng nói ra xã hội. Đội hỗ trợ tập trung giai đoạn đầu không thực hiện chứng nhận cần chăm sóc (2); điều phối viên hỗ trợ sa sút trí tuệ khởi phát trẻ không chẩn đoán bệnh (3); hội nghị chăm sóc khu vực do trung tâm hỗ trợ cộng đồng tổ chức, không phải trung tâm y tế bệnh sa sút trí tuệ (4); quán cà phê sa sút trí tuệ là nơi giao lưu của người bệnh, gia đình và cộng đồng, không đào tạo hướng dẫn viên (5).

Câu 83

Đề: 次の記述のうち，認知症（dementia）の行動・心理症状（ＢＰＳＤ）に該当するものとして，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 10 分前に施設職員が挨拶しに来たことを，覚えていない。 2. 病院にいるのに，自宅にいると思っている。 3. 通所介護（デイサービス）を利用中に，出口を探して歩き回る。 4. 薬を処方されても，服薬管理ができない。 5. 入浴を促すと，湯につかるだけで出てくる。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Đi lang thang tìm lối ra trong lúc dùng dịch vụ là triệu chứng hành vi - tâm lý (BPSD), cụ thể là đi

lang thang （徘徊）. Quên việc vừa được chào hỏi (1) là rối loạn trí nhớ, nghĩ đang ở nhà khi ở bệnh viện (2) là rối loạn định hướng — đều là triệu chứng cốt lõi; không tự quản lý được thuốc (4) là suy giảm hoạt động sống có phương tiện; vào bồn tắm rồi ra ngay (5) liên quan đến mất khả năng thực hành/nhận biết, cũng là triệu chứng cốt lõi.

Câu 84

Đề: 次の記述のうち，アルツハイマー型認知症（dementia of the Alzheimer’s type）の説明として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 古い記憶から障害され，徐々に新しい記憶も障害される。 2. 認知機能が変動することが特徴的である。 3. ＡＤＬ（Activities of Daily Living：日常生活動作）の障害は，重度期以降に認められる。 4. 見当識障害は，中期以降に認められる。 5. 記憶障害は，初期から認められる。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Ở bệnh Alzheimer, rối loạn trí nhớ — đặc biệt là trí nhớ gần đây — xuất hiện ngay từ giai đoạn đầu và tiến triển dần. Ký ức cũ được giữ lâu hơn, bị ảnh hưởng ở giai đoạn sau nên lựa chọn 1 bị ngược; sự dao động của chức năng nhận thức là đặc trưng của sa sút trí tuệ thể Lewy (2); trở ngại ADL xuất hiện theo tiến triển của bệnh chứ không chỉ từ giai đoạn nặng (3); rối loạn định hướng cũng thấy từ khá sớm, không phải chỉ từ giai đoạn giữa trở đi (4).

Câu 85

Đề: 次のうち，レビー小体型認知症（dementia with Lewy bodies）の症状として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. ノンレム睡眠行動障害による大声 2. 自律神経症状による起立性低血圧（orthostatic hypotension） 3. 聴覚認知機能の障害による幻聴 4. 側頭葉の萎縮による意味性失語 5. 嚥下機能の促進による食欲増加 **Đáp án: 2 Giải thích:** Triệu chứng tự chủ như hạ huyết áp tư thế đứng là một trong những biểu hiện hỗ trợ chẩn đoán sa sút trí tuệ thể Lewy (cùng với ảo thị, triệu chứng Parkinson, rối loạn hành vi giấc ngủ REM). Lựa chọn 1 sai ở chữ: phải là rối loạn hành vi giấc ngủ REM chứ không phải non-REM; ảo thính không phải triệu chứng điển hình (điển hình là ảo thị) (3); mất ngữ nghĩa do teo thùy thái dương thuộc sa sút trí tuệ trán-thái dương (4); và nuốt không được thúc đẩy để tăng cảm giác thèm ăn (5).

Câu 86

Đề: 次のうち，認知症（dementia）の人の生活をアセスメントするうえで，身体的要因に含まれる項目として，適切なものを1 つ選びなさい。

1. 性格 2. 居住環境 3. 人的環境 4. ＩＡＤＬ（Instrumental Activities of Daily Living：手段的日常生活動作） 5. 社会とのつながり **Đáp án: 4 Giải thích:** Trong khung đánh giá đời sống người sa sút trí tuệ, IADL (hoạt động sống có phương tiện như mua sắm, nấu ăn, quản lý tiền) thuộc nhóm yếu tố thể chất cùng với ADL và chức năng cơ thể. Tính cách thuộc yếu tố tâm lý (1), môi trường cư trú và môi trường con người thuộc yếu tố môi trường (2, 3), quan hệ với xã hội cũng thuộc phương diện môi trường/xã hội (5).

Câu 87

Đề: 認知症（dementia）の人への環境の配慮に関する次の記述のうち，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 視覚的認識を容易にするために，廊下の手すりに色をつけて目立つようにする。 2. 聴覚に影響を与えるために，ピクトグラム（pictogram）を表示する。 3. 音の選択的聴取の力を高めるために，ＢＧＭ（background music）の音量を大きくする。 4. 穏やかに生活するために，居室の光の刺激を強くする。 5. 落ち着く空間をつくるために，居室を細かい模様の壁紙で統一する。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Để người sa sút trí tuệ dễ nhận biết bằng thị giác, sơn màu nổi bật cho tay vịn hành lang là điều chỉnh môi trường phù hợp. Pictogram là tín hiệu thị giác, không tác động đến thính giác (2); nhạc nền âm lượng lớn làm họ khó nghe chọn lọc tiếng nói (3); ánh sáng kích thích mạnh khiến họ bất an (4); giấy dán tường họa tiết nhỏ, rối mắt gây nhầm lẫn và lo âu (5).

Câu 88

Đề: 次の記述のうち，認知症（dementia）の人の遂行機能障害の症状として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. ご飯を食べたことを忘れて，ご飯をほしいと言う。 2. 包丁の使い方を忘れて，うまく使うことができない。 3. 食事が配膳されているが，左側のものを残す。 4. 調理の手順を順序だてて行うことができない。 5. 皿の模様をおかずと間違えて，スプーンですくおうとする。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Rối loạn chức năng điều hành （遂行機能障害） là không thể lên kế hoạch và thực hiện công việc theo trình tự, ví dụ không nấu ăn theo đúng các bước. Đòi ăn lại vì quên đã ăn là rối loạn trí nhớ (1); quên cách dùng dao là mất thực hành （失行） (2); bỏ thừa thức ăn phía trái là lơ là nửa không gian bên trái (3); nhầm họa tiết trên đĩa là thức ăn là mất nhận biết thị giác (5).

Câu 89

Đề: Ａさん（75 歳，男性）は，認知症（dementia）で，通所介護（デイサービス）を利用している。介護福祉職が，「今日は何月何日でしょうか」と聞くと，Ａさんは，「9 月」と答えた。介護福祉職が，「今朝，Ａさんの家の庭にあじさいが咲いていましたね」と言うと，Ｂさんが，「あじさいが咲くのは6 月？」と答えた。介護福祉職は，「そうです。今日は6 月22 日です」と言い，ホワイトボードに日付とあじさいの絵を描いた。介護福祉職が，「6 月生まれの方はいますか」と聞くが，返事がない。介護福祉職は，「今日は6 月22 日ですが，あと3 日でＡさんの誕生日ですね」と伝えた。次のうち，介護福祉職が実施した技法として，適切なものを1 つ選びなさい。

1. タッチケア（touch care） 2. アートセラピー（art therapy） 3. リアリティ・オリエンテーション（reality orientation） 4. ライフレビュー（life review） 5. グリーフケア（grief care） **Đáp án: 3 Giải thích:** Nhân viên đã dùng các gợi ý về ngày tháng hiện tại, mùa và sự kiện thực tế (ngày tháng trên bảng trắng, hoa cẩm tú cầu nở tháng 6, sinh nhật sắp đến) để hỗ trợ định hướng — đó là liệu pháp định hướng thực tế （リアリティ・オリエンテーション）. Vẽ hoa ở đây chỉ là gợi ý trực quan, không phải trị liệu nghệ thuật (2); hồi tưởng cuộc đời (4) là kể lại quá khứ; chăm sóc bằng chạm (1) và chăm sóc đau buồn (5) không liên quan.

Câu 90

Đề: Ａさん（88 歳，女性）は，4 年前に，認知症（dementia）と診断された。在宅で長男が介護している。Ａさんは，3 か月前から，何度もトイレ以外で排泄しようとする様子がみられた。長男が繰り返しトイレの場所を教えているが，状態は変わらない。長男はＡさんに対して，「何回，同じことを言ったら，わかるんだ」と大声でどなってしまい，その後で落ち込むようになった。また，長男は，「認知症（dementia）がいつまで続くのか」「自分に何か問題があったのではないか」と言って，自分を強く責めている。次のうち，Ａさんの認知症（dementia）を長男が受け入れる過程と考えた場合，このときの長男の心理的特徴に該当する段階として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. ショック期 2. 否認期 3. 混乱期 4. 解決への努力期 5. 受容期 **Đáp án: 3 Giải thích:** Con trai đang ở giai đoạn hỗn loạn （混乱期） trong quá trình chấp nhận bệnh của mẹ: giận dữ (la hét), sau đó tự trách và trầm xuống, tự hỏi lỗi có phải do mình. Trước đó là giai đoạn sốc và phủ nhận; sau giai đoạn hỗn loạn mới đến nỗ lực giải quyết và cuối cùng là chấp nhận.

障害の理解

Câu 91

Đề: 次のうち，障害福祉におけるソーシャルインクルージョン（social inclusion）の考え方の説明として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 障害のある人とない人を統合する社会 2. 障害のある人を権利侵害から守る社会 3. 障害のある人の意思決定を支援する社会 4. 障害のある人の最善の利益を考える社会 5. 障害のある人もない人も包摂する社会 **Đáp án: 5 Giải thích:** Hòa nhập xã hội （ソーシャルインクルージョン） là xây dựng một xã hội bao hàm tất cả mọi người, dù có khuyết tật hay không, không ai bị loại trừ. 「Hợp nhất」 người có và không có khuyết tật (1) là khái niệm tích hợp (integration) trước đây; bảo vệ khỏi xâm phạm quyền (2), hỗ trợ quyết định (3) hay lợi ích tốt nhất (4) chỉ là từng khía cạnh riêng lẻ, chưa phải ý nghĩa bao hàm toàn thể.

Câu 92

Đề: 知的障害に関する次の記述のうち，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 障害が発達期にあらわれる。 2. 障害の原因は明らかである。 3. 一般就労は不可能である。 4. 療育手帳の等級は障害支援区分で決める。 5. 運動発達の遅れは伴わない。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Khuyết tật trí tuệ được định nghĩa là tình trạng xuất hiện trong thời kỳ phát triển (trước 18 tuổi), gồm hạn chế về chức năng trí tuệ và hành vi thích ứng. Nguyên nhân nhiều trường hợp không rõ ràng (2); người khuyết tật trí tuệ vẫn có thể làm việc phổ thông có hỗ trợ (3); cấp độ sổ tay liệu dục do phán định của cơ quan chuyên môn, không quyết định bằng mức hỗ trợ khuyết tật (4); và chậm phát triển vận động có thể đi kèm (5).

Câu 93

Đề: 次のうち，後遺症によって片麻痺や言語障害を伴うことがある疾患や病態として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 脳血管障害（cerebrovascular disorder） 2. 糖尿病（diabetes mellitus） 3. 脊髄損傷（spinal cord injury） 4. 慢性閉塞性肺疾患（chronic obstructive pulmonary disease） 5. クローン病（Crohn disease） **Đáp án: 1 Giải thích:** Đột quỵ (bệnh mạch máu não) thường để lại di chứng liệt nửa người và rối loạn ngôn ngữ. Tiểu đường (2), chấn thương tủy sống — gây liệt theo mức tổn thương chứ không phải liệt nửa người kèm rối loạn ngôn ngữ (3), bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (4) và bệnh Crohn (5) không gây ra tổ hợp di chứng này.

Câu 94

Đề: 次の記述のうち，国際障害者年を契機に，日本の障害福祉に起きた変化として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 障害者を弱者として保護する捉え方が広まった。 2. ノーマライゼーションの理念が徐々に浸透した。 3. 身体障害者福祉法の制定につながった。 4. 障害種別ごとの福祉サービス給付が始まった。 5. 措置制度から自立支援医療制度へ移行した。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Năm Quốc tế người khuyết tật (1981) với khẩu hiệu tham gia đầy đủ và bình đẳng đã khiến tư tưởng normalization dần lan rộng trong phúc lợi khuyết tật của Nhật. Đây là bước chuyển rời khỏi quan niệm bảo hộ người yếu thế (1); Luật phúc lợi người khuyết tật thân thể được ban hành từ năm 1949, trước sự kiện này (3); và các chuyển đổi ở lựa chọn 4, 5 thuộc những giai đoạn khác.

Câu 95

Đề: 次のうち，筋萎縮性側索硬化症（amyotrophic lateral sclerosis：ＡＬＳ）によくみられる症状として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 感覚障害 2. 失禁 3. 嚥下障害 4. 視力障害 5. 便秘 **Đáp án: 3 Giải thích:** ALS gây yếu cơ tiến triển, trong đó rối loạn nuốt do liệt hành não là triệu chứng thường gặp và quan trọng. Điểm đặc trưng của ALS là cảm giác được bảo tồn nên không có rối loạn cảm giác (1); rối loạn tiểu tiện kiểu mất kiểm soát hiếm gặp (2); mắt và thị lực không bị ảnh hưởng (4); táo bón có thể có nhưng không đặc trưng bằng rối loạn nuốt (5).

Câu 96

Đề: Ａさん（50 歳，男性）は，以前は一人暮らしをしていたが，現在は統合失調症（schizophrenia）のため長期入院をしている。症状が軽快して安定したため，医師から間もなく退院できるという説明があった。Ａさんは以前と同じように独居を希望しているが，一人で住居を探すのに不安がある。次のうち，Ａさんの希望を実現するために利用する公的な支援として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 地域定着支援 2. 自立生活援助 3. 地域移行支援 4. 生活介護 5. 同行援護 **Đáp án: 3 Giải thích:** Hỗ trợ chuyển đổi cộng đồng （地域移行支援） là dịch vụ dành cho người sắp ra khỏi bệnh viện dài hạn: tư vấn, tìm nhà ở và hỗ trợ để chuyển về sống trong cộng đồng như ông A mong muốn. Hỗ trợ ổn định cộng đồng (1) áp dụng sau khi đã chuyển về, khi có tình huống khẩn cấp; hỗ trợ sống tự lập (2) là thăm định kỳ người sống một mình; chăm sóc sinh hoạt (4) là dịch vụ ban ngày; đồng hành viện trợ (5) dành cho người khiếm thị.

Câu 97

Đề: Ａさん（45 歳，男性）は，1 年前，交通事故で頭部外傷を負った。四肢に障害は残らなかったが，高次脳機能障害（higher brain dysfunction）と診断された。次の記述のうち，Ａさんの障害特性を理解した支援として，最も適切なものを1つ選びなさい。

1. 記憶障害によって同じことを何度も質問するが，一度だけ質問に答える。 2. 注意障害によって作業のミスが多いため，その度ごとに強く注意する。 3. 遂行機能障害によって指示されないと作業ができないため，自分の判断でやるように促す。 4. 社会的行動障害によってすぐに怒りだすことがあるため，感情が落ち着くように場面や話題を変える。 5. 病識低下によってできないことを認めないため，できないことを指摘する。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Với rối loạn hành vi xã hội khiến ông A dễ nổi giận, cách hỗ trợ đúng là chuyển cảnh hoặc đổi chủ đề để cảm xúc của ông lắng xuống. Cần kiên nhẫn trả lời lặp lại khi ông hỏi nhiều lần do rối loạn trí nhớ (1); mắng mạnh mỗi lần làm việc là phản tác dụng (2); rối loạn chức năng điều hành cần được hướng dẫn từng bước chứ không thúc ép tự quyết (3); và chỉ ra điều ông không làm được làm tổn thương lòng tự trọng (5).

Câu 98

Đề: 次のうち，「障害者総合支援法」に規定する補装具として，適切なものを1つ選びなさい。 （注）「障害者総合支援法」とは，「障害者の日常生活及び社会生活を総合的に支援するための法律」のことである。

1. 特殊寝台 2. 電動車椅子 3. 点字器 4. 電気式たん吸引器 5. ストーマ装具 **Đáp án: 2 Giải thích:** Theo Luật hỗ trợ toàn diện người khuyết tật, xe lăn điện thuộc nhóm dụng cụ bổ trợ （補装具） như chi giả, nẹp, xe lăn, máy trợ thính. Giường đặc biệt (1), dụng cụ chữ nổi (3), máy hút đờm điện (4) và dụng cụ stoma (5) đều thuộc nhóm dụng cụ sinh hoạt hằng ngày （日常生活用具） do thành phố hỗ trợ.

Câu 99

Đề: 次の記述のうち，地域における障害者のサポート体制として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 介護支援専門員は，サービス等利用計画を作成する。 2. 相談支援専門員は，個別支援計画を作成する。 3. 基幹相談支援センターは，障害支援区分を決定する。 4. 地域包括支援センターは，要介護度を決定する。 5. 市町村は，地域生活支援事業を行う。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Thành phố/quận （市町村） là chủ thể thực hiện các chương trình hỗ trợ đời sống cộng đồng （地域生活支援事業）. Chuyên viên quản lý chăm sóc lập kế hoạch chăm sóc của bảo hiểm chăm sóc, còn trong lĩnh vực khuyết tật kế hoạch sử dụng dịch vụ do chuyên viên tư vấn hỗ trợ lập (1, 2 — kế hoạch hỗ trợ cá nhân là của người quản lý dịch vụ tại cơ sở); trung tâm tư vấn hỗ trợ nòng cốt không quyết định mức hỗ trợ khuyết tật (3); trung tâm hỗ trợ cộng đồng không quyết định mức cần chăm sóc (4).

Câu 100

Đề: 次のうち，障害があるためスプーンがうまく握れない人に自助具を作成する職種として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 看護師 2. 義肢装具士 3. 理学療法士 4. 作業療法士 5. 言語聴覚士 **Đáp án: 4 Giải thích:** Việc chế tạo dụng cụ tự trợ như dụng cụ hỗ trợ cầm thìa cho người khuyết tật là chuyên môn của chuyên viên trị liệu nghề nghiệp （作業療法士）, gắn với huấn luyện hoạt động sinh hoạt hằng ngày. Kỹ thuật viên chỉnh hình (2) làm nẹp và chi giả; vật lý trị liệu (3) lo vận động di chuyển; trị liệu ngôn ngữ (5) lo nói và nuốt; điều dưỡng không phải chuyên môn chế tạo dụng cụ tự trợ (1).

医療的ケア

Câu 101

Đề: 次の記述のうち，バイタルサインを測定するときの留意点として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 非接触型体温計による測定では，環境温度に注意する。 2. 脈拍の測定では，橈骨動脈に拇指で触れる。 3. 呼吸の測定では，ゆっくりと息をするように伝えてから行う。 4. 血圧測定では，上腕にマンシェットを隙間のないように巻く。 5. 意識レベルは，まず身体を揺さぶって反応をみる。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Nhiệt kế không tiếp xúc chịu ảnh hưởng của nhiệt độ môi trường xung quanh nên khi đo cần chú ý điều kiện môi trường. Đo mạch phải dùng ngón trỏ, ngón giữa (không dùng ngón cái vì ngón cái có mạch riêng gây nhiễu) (2); đo hô hấp phải đo kín đáo mà

không báo trước cách thở, vì dặn thở chậm sẽ làm thay đổi nhịp thở (3); vòng bít huyết áp phải quấn chừa khoảng 1-2 ngón tay chứ không siết kín (4); kiểm tra ý thức bắt đầu bằng gọi to, không rung lắc cơ thể ngay (5).

Câu 102

Đề: 気管カニューレの構造等に関する次の記述のうち，正しいものを1 つ選びなさい。

1. 気管カニューレは，咽頭に挿入されている。 2. 気管カニューレは，交換の必要がない。 3. カフは，カニューレの上端についている。 4. カフには，滅菌蒸留水が入れてある。 5. サイドチューブから，カフの上部の貯留物を吸引することができる。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Với ống mở khí quản có ống phụ （サイドチューブ）, có thể hút dịch đọng phía trên bóng chèn (cuff) qua ống phụ này. Ống được đặt vào khí quản qua lỗ mở khí quản chứ không phải hầu họng (1); ống cần được thay định kỳ (2); bóng chèn nằm ở đầu dưới của ống chứ không phải đầu trên (3); và bóng chèn chứa không khí, không phải nước cất vô trùng (4).

Câu 103

Đề: A さん（85 歳，男性）は，慢性閉塞性肺疾患（chronic obstructive pulmonary disease）で，介護老人福祉施設に入所している。ある日，A さんから，「痰がからんでいて，咳をしても出せない」という訴えがあった。介護福祉士が呼吸回数を確認すると，1 分間に22 回で，ゴロゴロという音がしていた。看護職からは，右肺に痰が貯留しやすいという情報提供があった。口腔内吸引をすると，粘性の強い透明な痰が吸引できた。このとき，介護福祉士が喀痰排出を促すために A さんに行う対応として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 居室の湿度を30 %に保つ。 2. 水分摂取を控えるように伝える。 3. 左側を下にした体位を勧める。 4. 太い吸引チューブに変える。 5. ベッド上での安静を勧める。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Đờm đọng nhiều ở phổi phải nên cho ông A nằm nghiêng bên trái xuống dưới (phổi phải ở phía trên) để trọng lực giúp dẫn lưu đờm ra. Độ ẩm phòng phải giữ khoảng 50-60%, 30% là quá khô (1); cần khuyến khích uống nước để đờm loãng chứ không hạn chế (2); đổi ống hút to hơn là quyết định của nhân viên y tế (4); và nằm yên trên giường làm đờm càng ứ đọng (5).

Câu 104

Đề: 次の記述のうち，胃の構造として，正しいものを1 つ選びなさい。

1. 幽門から始まり噴門で終わる。 2. 左上方を胃底部といい，食べ物を一時的にためる。 3. 左下方の縁を小弯という。 4. 胃には3 つの生理的狭窄部がある。 5. 胃に続く小腸は，空腸という。 **Đáp án: 2 Giải thích:** Phần trên-trái của dạ dày phình ra gọi là đáy dạ dày （胃底部）, nơi chứa tạm thời thức ăn. Thứ tự của lựa chọn 1 bị ngược: thức ăn vào từ tâm vị （噴門） và ra ở môn vị （幽門）; bờ cong nhỏ （小弯） nằm ở phía trong-phải chứ không phải mép dưới-trái (3); ba chỗ hẹp sinh lý là đặc điểm của thực quản (4); sau dạ dày là tá tràng chứ chưa phải hỗng tràng (5).

Câu 105

Đề: 次の記述のうち，ボタン型胃ろうチューブを挿入している利用者に対して，介護福祉士が行うケアとして，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 胃ろう周囲の皮膚に発赤がある場合は，軟膏を塗布する。 2. 1 日に2 ，3 回，胃ろうチューブを回転させて，癒着を防ぐ。 3. 胃ろうチューブの抜去予防のため，歩行は避けるように勧める。 4. 胃

ろう周囲の皮膚は石けんとぬるま湯で洗浄して，清潔を保つ。 5. 栄養剤を注入する前には，胃ろう部を消毒する。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Chăm sóc hằng ngày quanh ống dạ dày loại nút: rửa da quanh lỗ rò bằng xà phòng và nước ấm, giữ sạch và khô. Bôi thuốc mỡ khi đỏ da là can thiệp y tế, phải theo chỉ thị (1); việc xoay ống 2-3 lần mỗi ngày không phải chăm sóc chuẩn của nhân viên chăm sóc đối với loại nút (2); vẫn nên khuyến khích đi lại có biện pháp phòng tuột ống (3); và trước khi bơm dinh dưỡng không cần sát trùng lỗ rò, chỉ cần thao tác sạch (5).

介護過程

Câu 106

Đề: 次のうち，介護過程における生活課題への対応として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 介護福祉職が望む支援を実現すること 2. 利用者が望む暮らしを実現すること 3. 他職種が望む連携を実現すること 4. 家族が望む経済状況を実現すること 5. 施設が望む運営を実現すること **Đáp án: 2 Giải thích:** Quá trình chăm sóc hướng tới thực hiện cuộc sống mà chính người dùng mong muốn — đó là trục trung tâm của việc lập kế hoạch. Mong muốn của nhân viên (1), của chuyên môn khác (3), tình hình kinh tế do gia đình mong muốn (4) hay vận hành của cơ sở (5) đều không thể thay thế ý muốn của bản thân người dùng.

Câu 107

Đề: 次の記述のうち，短期目標に関する説明として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 介護福祉職の介護目標を設定する。 2. 利用者の1 年後の状態を記載する。 3. 利用者の家族を主体にして表現する。 4. アセスメントに基づく利用者の具体的な生活課題から検討する。 5. 目標達成時の介護福祉職の満足度を記載する。 **Đáp án: 4 Giải thích:** Mục tiêu ngắn hạn phải được xét từ các課題 đời sống cụ thể của người dùng dựa trên kết quả đánh giá. Mục tiêu là của người dùng chứ không phải của nhân viên (1, 5), trạng thái sau 1 năm là phạm vi của mục tiêu dài hạn (2), và chủ thể của mục tiêu phải là người dùng chứ không phải gia đình (3).

Câu 108

Đề: 次の記述のうち，介護計画の実施に関するものとして，適切なものを1 つ選びなさい。

1. 利用者の実践状況は評価日にまとめて記録する。 2. 介護福祉職が結果に満足できるまで実践を続ける。 3. 介護福祉職の実践経験を積むことを目的にする。 4. 他職種が立案した介護計画をチームで実践する。 5. 利用者に支援内容を説明して同意を得る。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Khi thực hiện kế hoạch chăm sóc, phải giải thích nội dung hỗ trợ cho người dùng và được sự đồng ý của họ trước khi tiến hành. Ghi chép thực hiện phải làm ngay sau mỗi lần thực hiện chứ không dồn đến ngày đánh giá (1); không tiếp tục cho đến khi nhân viên hài lòng (2); mục đích thực hiện không phải để tích lũy kinh nghiệm cho nhân viên (3); việc thực hành theo nhóm kế hoạch của chuyên môn khác (4) không phải nội dung cốt lõi của giai đoạn thực hiện.

Câu 109

Đề: 次のうち，サービス担当者会議にサービス管理責任者が出席する目的として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 個別支援計画の取り組みの報告 2. 障害支援区分の判定 3. 支給が必要かどうかの決定 4. サービス等利用計画の説明 5. 相談支援専門員への個別支援計画作成の指示 **Đáp án: 1 Giải thích:** Người quản lý trách nhiệm dịch vụ （サービス管理責任者） dự hội nghị phụ trách dịch vụ để báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch hỗ trợ cá nhân của cơ sở mình. Việc phán định mức hỗ trợ khuyết tật (2) và quyết định chi trả (3) là của thành phố; giải thích kế hoạch sử dụng dịch vụ (4) là vai trò của chuyên viên tư vấn hỗ trợ; và người quản lý dịch vụ không ra chỉ thị lập kế hoạch cho chuyên viên tư vấn (5).

〔事例 — dùng cho Câu 110–111〕 A さん（78 歳，女性，要介護1 ）は，軽度の認知症（dementia）があり，通所介護（デイサービス）を利用しながら一人暮らしをしている。一人娘が近くに住んでいる。最近，近所の人から娘に，「決められた日以外にごみを出しているので，そっと片付けているの」と連絡があった。翌日，娘がA さんの自宅に行くと，部屋の中に弁当の空の容器がそのまま残されていた。心配した娘が同居を勧めたが，A さんは，「これからもこの家からデイサービスに通いたい」と強い口調で言った。話し合いの結果，娘が夕方に様子を見に行くことになった。A さんは，通所介護（デイサービス）を休むことなく利用していたが，ある日の迎えのとき，担当の介護福祉職に，「今日は行きたくない」と言って利用を拒否した。娘が理由を聞くと，「クイズの時間になると利用者のB さんに，あなたの答えはいつも間違えていると何度も注意される。情けない・・・」と話した。娘はA さんの様子を介護福祉職に伝えた。

Câu 110

Đề: 次のうち，A さんのニーズとして，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 娘の家で同居すること 2. 自宅での生活を続けること 3. 通所介護（デイサービス）を休めること 4. 弁当のメニューを変更すること 5. ごみ出しを近所の人に任せること **Đáp án: 2 Giải thích:** Trong tình huống, bà A nói rõ bằng giọng mạnh mẽ rằng muốn tiếp tục từ ngôi nhà này đi dịch vụ ban ngày — nhu cầu của bà là được tiếp tục sống tại nhà. Chuyển đến sống cùng con gái là điều bà đã từ chối (1); bà vẫn đi đều dịch vụ ban ngày nên không phải muốn nghỉ (3); hộp cơm thừa và rác là vấn đề bề mặt, không phải nhu cầu cốt lõi (4, 5).

Câu 111

Đề: A さんの娘から連絡を受けた通所介護（デイサービス）では，介護過程の再アセスメントをすることになった。次のうち，A さんの再アセスメントで重視すべき情報として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 通所介護（デイサービス）を利用しない日の過ごし方 2. 通所介護（デイサービス）での様子 3. 通所介護（デイサービス）の利用継続に関する娘の意見 4. 通所介護（デイサービス）の迎えを担当した介護福祉職の印象 5. 通所介護（デイサービス）以外のサービスを利用することへの意向 **Đáp án: 2 Giải thích:** Khi đánh giá lại, thông tin cần trọng thị nhất làtrạng thái của bà A tại dịch vụ ban ngày — vì hiện tượng từ chối sử dụng và nguyên nhân liên quan đến bạn B đều diễn ra ở đó. Cách bà sinh hoạt những ngày không đi dịch vụ (1), ý kiến của con gái (3), ấn tượng chủ quan của nhân viên đón (4) hay ý định dùng dịch vụ khác (5) chỉ là thông tin phụ so với quan sát trực tiếp tại nơi sử dụng dịch vụ.

〔事例 — dùng cho Câu 112–113〕 A さん（50 歳，男性，障害支援区分3 ）は，中度の知的障害がある。身体機能に問題はないが，遂行機能に障害がある。短い言葉での意思表示は

できる。両親は亡くなっている。姉が近くに住んでいるが，同居は難しく，共同生活援助（グループホーム）へ入居した。入居時に短期目標を「生活のリズムを整える」と設定し，順調に進んでいた。日中は就労継続支援Ｂ型事業所に通っている。共同生活援助（グループホーム）の生活に慣れてきた頃，Ａさんは日中活動を休むようになった。心配した生活支援員が居室を訪ねると，Ａさんが，「昨日も，遊びに来た隣室の友人が，散らかっている部屋を見て笑った。前はきれいにできていたのに」と自信をなくしている様子であった。生活支援員がＡさんの居室を確認すると，趣味で集めているアニメグッズや衣服が増えていて，きれいにしていた自室内に散乱していた。

Câu 112

Đề: 次のうち，日中活動を休むようになったＡさんの状態を理解するために必要な情報として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. Ａさんの姉の家族構成 2. 隣室の友人がＡさんの部屋に行った時間 3. Ａさんが自信をなくした理由 4. 生活支援員がＡさんの部屋を訪ねた心情 5. Ａさんが隣室の友人と遊ぶことになった理由 **Đáp án: 3 Giải thích:** Để hiểu trạng thái của ông A, thông tin cần nhất là lý do ông mất tự tin — việc bạn phòng bên cười khi thấy phòng bừa bộn và cảm giác 「trước đây mình làm được」 của ông. Cấu tạo gia đình của chị gái (1), thời điểm bạn đến chơi (2), tâm trạng của nhân viên hỗ trợ khi đến phòng (4) hay lý do ông chơi với bạn (5) đều không phải trọng tâm của đánh giá.

Câu 113

Đề: 後日，カンファレンスが開かれ，短期目標についての見直しが検討された。次の記述のうち，見直された短期目標として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 趣味を変更する。 2. 現在の自室の状態を維持する。 3. 衣服を部屋の隅に寄せる。 4. 日中活動の事業所を変更する。 5. 自室を整理整頓する。 **Đáp án: 5 Giải thích:** Mục tiêu ngắn hạn sau khi xét lại phù hợp nhất là ông A tự sắp xếp gọn gàng phòng của mình （自室を整理整頓する） — cụ thể, khả thi và gắn trực tiếp với nguyên nhân mất tự tin, giúp ông lấy lại trải nghiệm thành công. Đổi sở thích (1), duy trì nguyên trạng bừa bộn (2), chỉ dồn quần áo vào góc phòng (3) hay đổi nơi hoạt động ban ngày (4) đều không giải quyết課題 này.

総合問題

〔事例 — dùng cho Câu 114–116〕 Ａさん（66 歳，女性）は，一人息子と二人で暮らしている。会社の趣味サークルや地域活動に熱心に参加してきた。半年前に，長年勤めた仕事を定年退職して，継続雇用で週2 日の勤務になった。その頃から不眠を訴え，疲れやすく気持ちが落ち込む日が増えてきた。しばらくすると，睡眠中に大声をあげたり，息子の部屋までふらふらと歩いてきたり，自室のカーテンの花柄が動いて怖いと話したりするようになった。近隣の大学病院を受診した結果，手足の震え，小刻みな歩行，顔のこわばりなどがみられ，レビー小体型認知症（dementia with Lewy bodies）の診断を受けた。Ａさんは，趣味活動や自宅で息子と過ごすことを優先し，これからの生活を楽しみたいと考えて，仕事を辞めた。そして，安全に歩く力を維持するために介護サービスを活用しようと考えた。Ａさんは要支援2 の認定を受けて，介護予防通所リハビリテーションの利用を始めた。

Câu 114

Đề: Ａさんの手足の震えは，ある体内物質の影響によって生じている。次のうち，その体内物質に該当するものとして，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. メラトニン（melatonin） 2. ドーパミン（dopamine） 3. アドレナリン（adrenaline） 4. コルチゾール（cortisol） 5. グルカゴン（glucagon） **Đáp án: 2 Giải thích:** Run tay chân, bước đi nhỏ và mặt đơ cứng ở bệnh sa sút trí tuệ thể Lewy là triệu chứng Parkinson, liên quan đến sự suy giảm dopamine trong não. Melatonin liên quan đến giấc ngủ (1), adrenaline đến hệ giao cảm (3), cortisol là hormone steroid của tuyến thượng thận (4), còn glucagon điều hòa đường huyết (5).

Câu 115

Đề: ある日，送迎のときに，介護予防通所リハビリテーション事業所のＢ介護福祉職は，息子から，日々の症状に変動がある母を自宅で介護をするときにどのようなことに注意すべきか，と聞かれた。Ｂ介護福祉職は事業所で多職種ミーティングを行ってから返答することにした。次の記述のうち，Ｂ介護福祉職の息子への助言として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 視覚的環境からの影響を防ぐために，自室のカーテンを無地のものに変更する。 2. 下肢筋力を維持するために，毎日決まった時間に同じ運動をする。 3. 転倒を防止するために，Ａさんの外出の機会を減らす。 4. 夜間は部屋をできるだけ明るく照らすために，直接照明を用いる。 5. 着脱をしやすくするために，ボタン止めの衣服を使用する。 **Đáp án: 1 Giải thích:** Bà A từng sợ vì thấy họa tiết hoa trên rèm như đang chuyển động (ảo thị/nhận nhầm đặc trưng của thể Lewy), nên lời khuyên đúng là đổi rèm sang loại trơn để giảm kích thích thị giác. Triệu chứng của thể Lewy dao động theo ngày nên tập cùng một bài vào giờ cố định mỗi ngày là không phù hợp (2); giảm cơ hội ra ngoài gây suy giảm chức năng (3); ban đêm nên dùng ánh sáng gián tiếp dịu chứ không chiếu sáng trực tiếp thật sáng (4); áo cài nút khó thao tác với người có triệu chứng Parkinson (5).

Câu 116

Đề: サービス利用開始から2 か月後，担当介護支援専門員（介護福祉士）はモニタリングを行うために，Ａさんの自宅を訪れた。Ａさんは，「もっとほかの人と交流したいが，自宅で生活しながら利用できると安心だ。とにかく息子に心配をかけずに一緒に暮らしていきたい」と語った。息子は，「最近仕事が忙しくなり，今後泊まりの出張もあるので，リハビリ以外のサービスもうまく使ってほしい」と語った。次のうち，Ａさんに利用を勧めるサービスとして，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 介護予防認知症対応型共同生活介護（認知症高齢者グループホーム） 2. 日常生活自立支援事業 3. 訪問介護（ホームヘルプサービス） 4. 介護予防小規模多機能型居宅介護 5. 介護予防・生活支援サービス事業の通所型サービス **Đáp án: 4 Giải thích:** Dịch vụ đa chức năng quy mô nhỏ dự phòng（介護予防小規模多機能型居宅介護） kết hợp linh hoạt đi ban ngày, thăm tại nhà và ở lại qua đêm — đáp ứng cả ba mong muốn: giao lưu với người khác, vẫn sống tại nhà và có chỗ ở lại khi con trai đi công tác qua đêm. Nhà nhóm là hình thức chuyển vào ở (1); hỗ trợ tự lập sinh hoạt lo về tiền bạc (2); chỉ thăm tại nhà (3) không có giao lưu và ở lại; dịch vụ ban ngày theo diện dự phòng (5) không hỗ trợ qua đêm.

〔事例 — dùng cho Câu 117–119〕 Ａさん（85 歳，女性，要介護1 ）は，Ｂ住居型有料老人ホームで暮らしている。子どもはなく，親族もいない。Ａさんは現在，外部の事業所から訪問介護サービスを週2 回利用している。Ａさんは駐車場を経営していて，毎月その収入が

ある。最近，Ｃ訪問介護員（ホームヘルパー）は，Ａさんの居室内の冷蔵庫の中に同じ食材がたくさん入っていることが多く，気になっていた。ある日，Ｃ訪問介護員（ホームヘルパー）がＡさんに尋ねると，「近所のスーパーに買い物に行くのが楽しみだが，冷蔵庫の中に何があるのか忘れてしまい，同じものばかり買ってしまう」と答えた。また，「今は，毎月振り込まれる駐車場収入の管理ができているが，今後管理できなくなることが不安だ」と話した。その後，Ａさんは，初期のアルツハイマー型認知症（dementia of the Alzheimer's type）の診断を受けた。

Câu 117

Đề: 次のうち，Ａさんが不安に思っている駐車場収入の管理について，訪問介護事業所のサービス提供責任者がＡさんに提案する制度として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 成年後見制度 2. 生活保護制度 3. 老齢年金制度 4. 継続雇用制度 5. 後期高齢者医療制度 **Đáp án: 1 Giải thích:** Bà A lo sau này không tự quản lý được khoản thu nhập từ bãi xe — đây là vấn đề quản lý tài sản khi năng lực phán đoán suy giảm, nên chế độ phù hợp để đề xuất là giám hộ trưởng thành （成年後見制度）. Bảo hộ sinh hoạt (2) dành cho người khó khăn về kinh tế, lương hưu tuổi già (3), duy trì雇用 (4) và y tế người cao tuổi hậu kỳ (5) đều không liên quan đến hỗ trợ quản lý tài sản.

Câu 118

Đề: その後，Ａさんは認知症（dementia）が進行することを心配し，介護支援専門員（ケアマネジャー）に相談して，同じ市内のＤ介護付き有料老人ホームに転居することになった。転居してから2 年後，Ａさんの認知症（dementia）の症状は進行してきた。Ａさんの担当となったＥ介護福祉職はサービス担当者会議で，「現在，Ａさんの，認知症高齢者の日常生活自立度判定基準は，ランクIII ａと考えられる。そこで，このランクに合った介護計画を立案したい」と提案し，他職種の承諾を得た。次のうち，Ａさんの介護計画立案時にＥ介護福祉職が意識する，認知症高齢者の日常生活自立度判定基準III ａに該当する状態として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 日常生活が自立している状態 2. 見守りがあれば自立できる状態 3. 日中を中心に意思疎通の困難さがみられ，介護を必要とする状態 4. 意思疎通の困難さが頻繁にみられ，常に介護を必要とする状態 5. 専門医療の導入が必要な状態 **Đáp án: 3 Giải thích:** Mức IIIa của thang đánh giá mức tự lập sinh hoạt hằng ngày của người cao tuổi sa sút trí tuệ là trạng thái: chủ yếu vào ban ngày xuất hiện triệu chứng, hành vi gây trở ngại cho sinh hoạt và khó khăn trong giao tiếp, cần được chăm sóc. Mức I là tự lập (1), mức II là có thể tự lập nếu có người trông chừng (2), mức IV là khó khăn giao tiếp thường xuyên và luôn cần chăm sóc (4), mức M là cần điều trị y tế chuyên môn (5).

Câu 119

Đề: Ｄ介護付き有料老人ホームに転居してから3 年が経過した。Ａさんの認知症（dementia）の症状は，さらに進行してきた。Ｄ介護付き有料老人ホームでは，施設の方針として，新たにパーソン・センタード・ケアを取り入れることになった。次の記述のうち，Ｅ介護福祉職が介護計画を見直すときの方向性として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 認知症（dementia）の人の共通点に着目したケアマニュアルをつくる。 2. 認知症（dementia）を治療する。 3. 認知症（dementia）の人のその人らしさを支える。 4. 認知症（dementia）の人を特別な存在として保護する。 5. 行動・心理症状（ＢＰＳＤ）をなくす。 **Đáp án: 3 Giải thích:** Chăm sóc lấy con người làm trung tâm （パーソン・センタード・ケア） coi trọng việc nâng đỡ

bản sắc riêng của từng người sa sút trí tuệ（その人らしさ）. Lập sổ tay dựa trên điểm chung của người bệnh (1) đi ngược lại tinh thần này; điều trị bệnh (2) không phải phương hướng của kế hoạch chăm sóc; coi người bệnh là đối tượng đặc biệt cần bảo vệ (4) là thái độ gia trưởng; và mục tiêu không phải là loại bỏ hoàn toàn BPSD mà là hiểu và giảm nguyên nhân gây ra chúng (5).

〔事例 — dùng cho Câu 120–122〕 Ａさん（42 歳，男性）は，知的障害がある。父親（72 歳）と二人暮らしをしている。半年前，Ａさんに血便がみられたため病院を受診したところ，大腸がん（colorectal cancer）と診断され，Ｓ状結腸ストーマを造設した。パウチの交換に支援が必要となり，退院後は父親が自宅で介護をしていた。父親の介護負担が大きくなったため，居宅介護（ホームヘルプサービス）を利用することになった。

Câu 120

Đề: 次のうち，Ａさんの正常時の便の性状として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 水様から粥状 2. 流動状から液状 3. 半流動から粥状 4. 泥状から軟便 5. 軟便から固形状 **Đáp án: 5 Giải thích:** Phân bình thường khi qua hậu môn nhân tạo ở đại tràng sigma — đoạn gần cuối của đại tràng, nơi nước đã được hấp thu khá nhiều — là từ mềm đến成形 (có khuôn). Các lựa chọn từ dạng nước đến dạng cháo (1, 2, 3) và từ dạng bùn đến phân mềm (4) đều lỏng hơn trạng thái phân bình thường của trường hợp này.

Câu 121

Đề: ある日，訪問介護員（ホームヘルパー）にＡさんから，「今度，父親と温泉に行くことになったが，便のにおいが気になる」と相談があった。次のうち，訪問介護員（ホームヘルパー）がＡさんに勧める食品として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. チーズ 2. たまねぎ 3. ヨーグルト 4. にら 5. アスパラガス **Đáp án: 3 Giải thích:** Sữa chua chứa vi khuẩn lactic giúp cải thiện môi trường đường ruột và giảm mùi phân — phù hợp để khuyên người dùng stoma lo lắng về mùi khi đi suối nước nóng cùng cha. Ngược lại, phô mai (1), hành tây (2), hẹ (4) và măng tây (5) đều là thực phẩm dễ làm phân nặng mùi do các hợp chất lưu huỳnh.

Câu 122

Đề: ある日，訪問介護員（ホームヘルパー）がＡさんの自宅を訪問したところ，Ａさんの父親から，「地震のニュースを見たら，知的障害があり，ストーマの管理が必要な息子に対する災害時の対応が心配になった」と相談があった。訪問介護員（ホームヘルパー）は，相談支援専門員に状況を報告し，相談支援専門員とともにほかの利用者家族に確認したところ，同様に災害時の不安を感じている親が多く，この地域では個別避難計画の作成が遅れていることがわかった。そこで，訪問介護員（ホームヘルパー）はこの課題を地域の課題としてとらえ，サービス提供責任者や相談支援専門員とともに対応することを確認した。次のうち，この地域課題の検討を働きかける場として，最も適切なものを1 つ選びなさい。（注）「協議会」とは，障害者の日常生活及び社会生活を総合的に支援するための法律第89 条の3 第1 項に規定するものである。

1. 協議会 2. 運営適正化委員会 3. 介護保険審査会 4. 障害者政策委員会 5. 地方更生保護委員会 **Đáp án: 1 Giải thích:** Nơi phù hợp để kêu gọi xem xét课题 của khu vực như lập kế hoạch sơ tán cá nhân cho người khuyết tật là Hội nghị (**協議会**) theo Điều 89-3 của Luật hỗ trợ toàn diện người

khuyết tật, nơi chính quyền, cơ sở dịch vụ và các bên liên quan cùng bàn bạc vấn đề cộng đồng. Ủy ban hợp lý hóa vận hành xử lý khiếu nại dịch vụ (2), hội đồng xét duyệt bảo hiểm chăm sóc xử lý khiếu nại về chứng nhận (3), ủy ban chính sách người khuyết tật thuộc cấp quốc gia (4), còn hội đồng bảo hộ tái hòa nhập thuộc lĩnh vực tư pháp hình sự (5).

〔事例 — dùng cho Câu 123–125〕 Ａさん（50 歳，男性，障害支援区分4 ）は，1 年前の交通事故の後遺症で，右片麻痺，高次脳機能障害（higher brain dysfunction），失語症（aphasia）となった。現在は障害者支援施設で生活している。日中は，車いすに座って過ごしているが，すぐに右肩が下がり上半身は右へ傾いた姿勢になる。ある日，Ｂ介護福祉職がＡさんに姿勢の傾きを直す方法を伝えようとすると，Ａさんは大声でどなり，物を投げた。Ｂ介護福祉職は，以前からＡさんとのコミュニケーションに悩んでいたため，Ｃ介護主任に相談することにした。Ｃ介護主任の問いかけに答えるなかで，Ｂ介護福祉職は自分自身の言動を振り返ることができ，Ａさんに伝わらない焦りと，子どもに言い聞かせるような口調が，Ａさんの感情を害していたことに気づいた。その後，コミュニケーション方法を工夫し，Ａさんに姿勢の傾きを直す方法を説明し，同意を得ることができた。毎週，Ａさんは妻との面会を楽しみにしている。しかし，妻はＡさんの将来に不安を感じて，Ｂ介護福祉職に，「夫の障害について，情報交換や勉強がしたい。そのようなところがあれば紹介してほしい」と相談した。

Câu 123

Đề: 次のうち，Ｃ介護主任がＢ介護福祉職への対応に用いた手法として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. コンサルテーション（consultation） 2. コーチング（coaching） 3. フォロワーシップ（followership） 4. ティーチング（teaching） 5. メンバーシップ（membership） **Đáp án: 2 Giải thích:** Trưởng nhóm C đã dùng câu hỏi để B tự nhìn lại hành vi của mình, tự nhận ra nguyên nhân (giọng điệu ra lệnh như với trẻ con và sự sốt ruột của bản thân) — đó là kỹ thuật huấn luyện khai vấn （コーチング）. Giảng dạy （ティーチング） là truyền đạt kiến thức trực tiếp (4), tư vấn chuyên môn （コンサルテーション） là đưa ra lời khuyên với tư cách chuyên gia (1), còn followership (3) và membership (5) không phải kỹ thuật hướng dẫn cấp dưới.

Câu 124

Đề: Ｂ介護福祉職は，Ａさんが車いすで良肢位を保つことができるように，クッションを使用することにした。まず，Ｂ介護福祉職はＡさんの上半身を起こし深く座り直してもらった。次のうち，Ｂ介護福祉職がクッションを挿入する位置として，最も適切なものを1 つ選びなさい。

1. 背中とバックサポートの間 2. 左大腿部と座面の間 3. 両下腿とレッグサポートの間 4. 右大腿部と左大腿部の間 5. 右上肢と右アームサポートの間 **Đáp án: 5 Giải thích:** Ông A ngồi xe lăn nhưng vai phải hạ xuống, thân trên nghiêng sang phải; sau khi ngồi lại sâu và thẳng, vị trí đệm phù hợp là giữa cánh tay trên bên phải và tay vịn bên phải — đỡ phía liệt để giữ thân mình không đổ sang phải và duy trì tư thế tốt. Đệm ở lưng (1), đùi trái (2), cẳng chân (3) hay giữa hai đùi (4) đều không xử lý được việc nghiêng người sang phải.

Câu 125

Đề: 妻の相談を受けたＢ介護福祉職がサービス管理責任者に報告をしたところ，ある社会資源を紹介することになった。次のうち，Ｂ介護福祉職が妻に紹介した社会資源として，最も適切なものを1 つ選びなさ

い。

1. 福祉事務所 2. 公共職業安定所（ハローワーク） 3. 家族会 4. 地域包括支援センター 5. 地域障害者職業センター **Đáp án: 3 Giải thích:** Người vợ muốn trao đổi thông tin và học hỏi về tình trạng khuyết tật của chồng với những người cùng hoàn cảnh — nguồn lực xã hội phù hợp nhất để giới thiệu là hội gia đình （家族会） của người khuyết tật/gia đình. Sở phúc lợi (1), Hello Work (2), trung tâm hỗ trợ cộng đồng toàn diện (4) và trung tâm nghề nghiệp cho người khuyết tật (5) đều là cơ quan chuyên môn, không đáp ứng nhu cầu giao lưu, học hỏi giữa các gia đình với nhau.